

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP HỌC KÌ I**Môn: Địa Lí - Lớp 10****Bộ sách: Kết nối tri thức với cuộc sống****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****Mục tiêu**

- Ôn tập các kiến thức cuối học kì 1 của chương trình sách giáo khoa Địa Lí.
- Vận dụng linh hoạt lý thuyết đã học trong việc giải quyết các câu hỏi trắc nghiệm môn Địa Lí.
- Tổng hợp kiến thức dạng hệ thống, dàn trải các kiến thức cuối học kì 1 – chương trình Địa Lí 10.

Phần lý thuyết: Chọn câu trả lời đúng trong mỗi câu sau:**I. BẢN ĐỒ****Câu 1.** Để thể hiện các đối tượng phân bố theo những điểm cụ thể, người ta dùng phương pháp

- A. kí hiệu đường chuyển động
- B. kí hiệu
- C. bản đồ - biểu đồ
- D. chấm điểm

Câu 2. Để thể hiện hướng các loại gió, người ta dùng phương pháp

- A. kí hiệu đường chuyển động
- B. kí hiệu
- C. bản đồ - biểu đồ
- D. chấm điểm

Câu 3. Phương pháp khoanh vùng cho biết

- A. vùng phân bố của đối tượng riêng lẻ.
- B. số lượng của đối tượng riêng lẻ.
- C. cơ cấu của đối tượng riêng lẻ.
- D. tính phổ biến của đối tượng riêng lẻ.

Câu 4. GPS và bản đồ số **không** sử dụng trong lĩnh vực nào sau đây?

- A. giao thông vận tải.
- B. khí tượng và giám sát Trái đất.
- C. đo đạc khảo sát công trình.
- D. nghiên cứu cấu trúc Trái Đất.

Câu 5. Phương pháp chấm điểm **không** thể hiện được đặc tính nào sau đây của đối tượng?

- A. Cơ cấu.
- B. Sự phân bố.
- C. Số lượng.
- D. Chất lượng.

II. TRÁI ĐẤT**Câu 6a.** Điểm nào sau đây **không** phải là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng ngày và đêm luân phiên xuất hiện trên Trái Đất?

- A. Trái Đất hình cầu.
B. Trái Đất tự quay mình theo chiều từ tây sang đông.
C. Trái Đất chuyển động xung quanh Mặt Trời.
D. Trục Trái đất luôn nghiêng một góc $66^{\circ}33'$.
- Câu 6b.** Nơi nào sau đây trong năm luôn có thời gian ngày và đêm dài bằng nhau?
A. Chí tuyến.
B. Vòng cực.
C. Cực.
D. Xích đạo.
- Câu 6c.** Việt Nam (nằm ở múi giờ số 7) muộn hơn Nhật Bản (nằm ở múi giờ số 9) là
A. 1 giờ.
B. 2 giờ.
C. 3 giờ.
D. 4 giờ.
- Câu 6d.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với hiện tượng mùa trên Trái Đất?
A. Mùa là một phần thời gian của năm.
B. Đặc điểm khí hậu các mùa khác nhau.
C. Do Trái Đất tự quay quanh trục gây ra.
D. Các mùa có lượng bức xạ khác nhau.
- Câu 6e.** Về mùa hạ, các địa điểm trên bán cầu Bắc luôn có
A. ngày dài hơn đêm.
B. đêm dài hơn ngày,
C. ngày đêm bằng nhau.
D. toàn ngày hoặc đêm.
- Câu 6f.** Kinh tuyến được chọn để làm đường chuyển ngày quốc tế là
A. 90° .
B. 120° .
C. 150° .
D. 180° .

III. THẠCH QUYÊN

- Câu 7:** Vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất là
A. khoáng vật và đá trầm tích.
B. đá mac-ma và biến chất.
C. đất và khoáng vật.
D. khoáng vật và đá.
- Câu 8:** Nơi tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo thường xuất hiện
A. động đất, núi lửa.
B. bão.
C. ngập lụt.
D. thủy triều dâng.
- Câu 9:** Các mảng kiến tạo có thể di chuyển là do
A. do trái đất bị nghiêng và quay quanh mặt trời.
B. do trái đất luôn tự quay quanh trục của chính nó.
C. các dòng đối lưu vật chất quán dẻo của manti trên.
D. sức hút mạnh mẽ từ các thiên thể mà nhiều nhất là mặt trời.
- Câu 10:** Thạch quyển gồm

- A. vỏ Trái Đất và phần trên cùng của lớp Man-ti.
- B. phần trên cùng của lớp Man-ti và đá trầm tích.
- C. đá badan và phần ở trên cùng của lớp Man-ti.
- D. phần trên cùng của lớp Man-ti và đá biến chất.

Câu 11: Vận động nào sau đây **không** do tác động của nội lực?

- A. Uốn nếp.
- B. Bóc mòn.
- C. Đứt gãy.
- D. Nâng lên hạ xuống.

Câu 12: Hiện tượng vỏ Trái Đất bị nén ép ở khu vực này và tách giãn ở khu vực khác xảy ra do chịu tác động của

- A. hiện tượng uốn nếp.
- B. hiện tượng đứt gãy.
- C. vận động theo phương thẳng đứng.
- D. vận động theo phương nằm ngang.

Câu 13: Các cồn cát ven biển là kết quả trực tiếp của quá trình ...

- A. phong hoá.
- B. vận chuyển.
- C. bồi tụ.
- D. bóc mòn.

IV. KHÍ QUYỂN

Câu 14: Thành phần chính trong không khí là khí

- A. Nitơ.
- B. Ô xi.
- C. Cacbonic.
- D. Hơi nước.

Câu 15: Biên độ nhiệt trong năm theo vĩ độ có đặc điểm đổi thành nhiệt độ trung bình năm

- A. tăng dần từ xích đạo về cực.
- B. giảm dần từ chí tuyến về hai phía.
- C. giảm dần từ xích đạo về cực.
- D. không có sự thay đổi nhiều.

Câu 16: Các khu áp thấp thường là nơi có lượng mưa

- A. lớn.
- B. nhỏ.
- C. trung bình.
- D. rất nhỏ.

Câu 17: Khu vực nào có lượng mưa nhiều nhất trên bề mặt Trái Đất?

- A. vùng xích đạo.
- B. vùng chí tuyến.
- C. vùng ôn đới.
- D. vùng cực.

Câu 18: Các khu áp cao thường có mưa rất ít hoặc không có mưa là do

- A. có ít gió thổi đến, độ ẩm không khí rất thấp.
- B. nằm sâu trong lục địa, độ ẩm không khí rất thấp.
- C. chỉ có không khí khô bốc lên cao, độ ẩm rất thấp.
- D. không khí ẩm không bốc lên được lại chỉ có gió thổi đi.

Câu 19: Khu vực áp cao chí tuyến thường có hoang mạc lớn do không khí

- A. nóng.
- B. lạnh.
- C. khô.
- D. ẩm.

Câu 20: Vùng chí tuyến có mưa tương đối ít, chủ yếu là do

- A. các khu khí áp cao hoạt động quanh năm.
- B. các dòng biển lạnh ở cả hai bờ đại dương.
- C. có gió thường xuyên và gió mùa thổi đến.
- D. có nhiều khu vực địa hình núi cao đồ sộ.

Câu 21: Các nhân tố làm cho vùng xích đạo có mưa rất nhiều là

- A. áp thấp, dải hội tụ nhiệt đới, dòng biển nóng.
- B. áp thấp, dải hội tụ nhiệt đới, dòng biển lạnh.
- C. dải hội tụ nhiệt đới, frông nóng, gió Mậu dịch.
- D. dải hội tụ nhiệt đới, các núi cao, gió Mậu dịch.

V. THỦY QUYỀN

Câu 22: “Toàn bộ lớp nước bao quanh Trái Đất, phân bố trong các đại dương, trên lục địa, trong các lớp đất đá, trong khí quyển và cơ thể sinh vật” được gọi là

- A. khí quyển.
- B. thạch quyển.
- C. sinh quyển.
- D. thủy quyển.

Câu 23: “Là dòng chảy thường xuyên, tương đối lớn trên lục địa và đảo” được gọi là

- A. sông.
- B. suối.
- C. hồ.
- D. dòng biển.

Câu 24: Chế độ nước sông phụ thuộc chủ yếu vào

- A. nguồn cấp nước và bề mặt lưu vực
- B. nguồn cấp nước và địa hình
- C. bề mặt lưu vực và nước mưa
- D. nước mưa hay băng tuyết tan

Câu 25: Nhân tố nào sau đây có vai trò điều tiết dòng chảy?

- A. Nước mưa
- B. Băng tuyết tan
- C. Hồ, đầm
- D. Địa hình

Câu 26: Nguồn cung cấp nước chính cho sông là

- A. nước mưa hay băng tuyết tan
- B. nước mưa hay hồ đầm
- C. băng tuyết tan hay địa hình
- D. nước mưa hay các phụ lưu sông.

Câu 27: Nhân tố nào sau đây ít ảnh hưởng đến chế độ nước sông?

- A. Chế độ mưa.
- B. Băng tuyết.
- C. Địa hình.
- D. Dòng biển.

Câu 28: “Là những vùng trũng chứa nước trên bề mặt Trái Đất, không trực tiếp thông với biển” được gọi là

- A. sông.
- B. suối.
- C. hồ.
- D. dòng biển.

Câu 29: Hồ Bai-can (Liên Bang Nga) thuộc loại hồ nào?

- A. Hồ băng hà.
- B. Hồ kiến tạo
- C. Hồ nhân tạo.
- D. Hồ miệng núi lửa.

Câu 30: Phân loại hồ theo nguồn gốc hình thành, có các loại

- A. hồ băng hà và hồ nhân tạo.
- B. hồ tự nhiên và hồ nhân tạo.
- C. hồ tự nhiên và hồ móng ngựa.
- D. hồ băng hà và hồ miệng núi lửa.

Câu 31: Nước trên lục địa gồm nước ở

- A. trên mặt, nước ngầm.
- B. trên mặt, hơi nước.
- C. nước ngầm, hơi nước.
- D. băng tuyết, sông, hồ.

Câu 32: Băng và tuyết là nước ở thể nào sau đây?

- A. Rắn.
- B. Lỏng.
- C. Hơi.
- D. Khí.

Câu 33: Hồ thủy điện Hòa Bình trên sông Đà nước ta thuộc loại hồ nào sau đây?

- A. Hồ băng hà.
- B. Hồ tự nhiên.
- C. Hồ nhân tạo.
- D. Hồ miệng núi lửa.

Câu 34: Hồ Tây (Hà Nội) thuộc loại hồ nào sau đây?

- A. Hồ băng hà.
- B. Hồ tự nhiên.
- C. Hồ móng ngựa.
- D. Hồ miệng núi lửa.

Câu 35: Nước băng tuyết phổ biến ở vùng

- A. nhiệt đới, hàn đới, trên núi cao.
- B. hàn đới, ôn đới, trên núi cao.
- C. nhiệt đới, ôn đới, trên núi cao.
- D. xích đạo, nhiệt đới, trên núi cao.

Câu 36: Chế độ mưa ảnh hưởng tới chế độ nước sông là

- A. điều tiết chế độ dòng chảy sông.
- B. quy định chế độ dòng chảy sông.
- C. tăng rất nhanh lưu lượng dòng chảy.
- D. quy định tốc độ dòng chảy sông.

Câu 37: Ở miền ôn đới lạnh, sông thường lũ lụt vào mùa nào trong năm?

- A. Mùa hạ.

B. Mùa đông.

C. Mùa xuân.

D. Mùa thu.

Câu 38: Băng hà có tác dụng chính trong việc

A. dự trữ nguồn nước ngọt.

B. điều hoà khí hậu.

C. hạ thấp mực nước biển.

D. nâng độ cao địa hình.

Câu 39: Sông ngòi ở vùng khí hậu nóng hoặc những nơi địa hình thấp của khí hậu ôn đới thì nguồn cung nước chủ yếu là

A. nước mưa.

B. băng tuyết.

C. nước ngầm.

D. các hồ chứa.

Câu 40: Tác động tiêu cực của con người đến chế độ nước sông là

A. xây dựng công trình thủy lợi.

B. phá rừng đầu nguồn.

C. trồng và bảo vệ rừng.

D. xây dựng hồ chứa thủy điện.

Câu 41: Phần lớn lượng nước ngầm trên lục địa có nguồn gốc từ

A. nước trên mặt đất thấm xuống.

B. nước từ biển, đại dương thấm vào.

C. nước từ dưới lớp vỏ Trái Đất ngấm ngược lên.

D. khi hình thành Trái Đất nước ngầm đã xuất hiện.

Câu 42: Ở miền khí hậu nóng, nhân tố chủ yếu tác động đến chế độ nước sông là

A. nước ngầm.

B. chế độ mưa.

C. địa hình.

D. thực vật.

Câu 43: Ý nghĩa của hồ đầm đối với sông là

A. điều hoà chế độ nước sông.

B. nhiều thung lũng.

C. giảm lưu lượng nước sông.

D. địa hình dốc.

Câu 44: Sông nào sau đây chảy qua Việt Nam?

A. Nin.

B. I-ê-nit-xây.

C. A-ma-dôn.

D. Mê Công.

Câu 45: Giải pháp nào sau đây không nhằm bảo vệ nguồn nước ngọt?

A. Chống ô nhiễm và giữ sạch nguồn nước.

B. Sử dụng lãng phí, gây ô nhiễm nguồn nước.

C. Tuyên truyền, nâng cao ý thức sử dụng và bảo vệ.

D. Đẩy mạnh trồng rừng và bảo vệ tốt rừng đầu nguồn.

Câu 46: Việc phá hoại rừng phòng hộ ở thượng nguồn sông, sẽ dẫn tới hậu quả là

A. mực nước sông quanh năm thấp, sông chảy chậm chạp.

B. mực nước sông quanh năm cao, sông chảy siết.

C. mùa lũ nước sông dâng cao đột ngột, mùa cạn mực nước cạn kiệt.

D. sông sẽ không còn nước, chảy quanh co uốn khúc.

NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

Câu 47: Độ muối trung bình của nước biển là

A. 33 ‰.

B. 34 ‰.

C. 35 ‰.

D. 36 ‰.

Câu 48: Nhiệt độ trung bình của nước biển và đại dương là

A. 17%.

B. 34%.

C. 35%.

D. 18%.

Câu 49: Độ muối nước biển lớn nhất ở vùng

A. xích đạo.

B. chí tuyến.

C. cực.

D. ôn đới.

Câu 50: Nguyên nhân chủ yếu hình thành sóng là do

A. nước chảy.

B. gió thổi.

C. băng tan.

D. mưa rơi.

Câu 51: Các dòng biển nóng thường hình thành ở khu vực nào của Trái Đất?

A. Xích đạo.

B. Chí tuyến.

C. Ôn đới.

D. Vùng cực.

Câu 52: Các dòng biển lạnh thường xuất phát từ

A. vùng vĩ độ cao về vĩ độ thấp

B. vùng vĩ độ thấp về vĩ độ cao

C. bờ đông sang bờ tây đại dương

D. cực về vùng xích đạo

Câu 53: Thủy triều là hiện tượng dao động thường xuyên và có chu kì của các khối nước trong

A. các dòng sông lớn.

B. các ao hồ.

C. các đầm lầy.

D. các biển và đại dương.

Câu 54: Khi Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất ở vị trí như thế nào thì dao động của thủy triều nhỏ nhất?

A. Thăng hàng.

B. Vòng cung.

C. Đối xứng.

D. Vuông góc.

Câu 55: Khi Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất ở vị trí như thế nào thì dao động của thủy triều lớn nhất?

A. Thăng hàng.

B. Vòng cung.

C. Đối xứng.

D. Vuông góc.

Câu 56: Thủy triều hình thành do

- A. Sức hút của dải ngân hà.
- B. Sức hút của các hành tinh.
- C. Sức hút của các thiên thạch.
- D. Sức hút của Mặt Trăng, Mặt Trời.

Câu 57: Sóng biển là

- A. hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.
- B. sự chuyển động của nước biển từ ngoài khơi xô vào bờ.
- C. hình thức dao động của nước biển theo chiều ngang.
- D. sự di chuyển của nước biển theo các hướng khác nhau.

Câu 58: Khi Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất nằm thẳng hàng thì dao động thủy triều

- A. không đáng kể.
- B. nhỏ nhất.
- C. trung bình.
- D. lớn nhất.

Câu 59: Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sóng biển là

- A. dòng biển.
- B. gió thổi.
- C. động đất.
- D. núi lửa.

Câu 60: Hình thức dao động của sóng biển là theo chiều

- A. thẳng đứng.
- B. xoay tròn.
- C. chiều ngang
- D. xô vào bờ.

Câu 61: Nguyên nhân gây ra sóng thần chủ yếu là do

- A. gió.
- B. bão.
- C. động đất.
- D. núi lửa.

Câu 62: Nhiệt độ trung bình của đại dương thế giới là

- A. $15,5^{\circ}\text{C}$.
- B. $16,5^{\circ}\text{C}$.
- C. $17,5^{\circ}\text{C}$.
- D. $18,5^{\circ}\text{C}$.

Câu 63: Phát biểu nào sau đây đúng về sự thay đổi nhiệt độ nước biển theo thời gian?

- A. Mùa đông có nhiệt độ cao hơn mùa thu.
- B. Ban ngày có nhiệt độ thấp hơn ban đêm.
- C. Ban trưa có nhiệt độ thấp hơn ban chiều.
- D. Mùa hạ có nhiệt độ cao hơn mùa đông.

Câu 64: Độ muối của nước biển không phụ thuộc vào

- A. lượng mưa.
- B. lượng bốc hơi.
- C. lượng nước ở các hồ đầm.
- D. lượng nước sông chảy ra.

Câu 65: Nhiệt độ của nước biển và đại dương

- A. giảm dần từ vùng cực về xích đạo.
- B. cao nhất ở vùng cận nhiệt và ôn đới
- C. thay đổi theo vĩ độ và theo độ sâu.
- D. từ độ sâu 300m trở lên rất ít thay đổi.

Câu 66: Độ muối của nước biển và đại dương

- A. giảm dần từ vùng cực về xích đạo.
- B. các đại dương độ muối nhỏ hơn ven biển.
- C. có sự thay đổi không gian và theo mùa.
- D. khu vực xích đạo có độ muối lớn nhất.

Câu 67: Càng xuống sâu, nhiệt độ nước biển càng

- A. thấp.
- B. cao.
- C. tăng.
- D. không thay đổi.

Câu 68: Nhiệt độ nước biển phụ thuộc vào nhiệt độ của

- A. không khí.
- B. đất liền.
- C. đáy biển.
- D. bờ biển.

Câu 69: Sử dụng thủy triều không nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

- A. Giao thông vận tải.
- B. Nuôi trồng thủy sản.
- C. Sản xuất điện năng.
- D. Giảm thiểu hạn hán.

Câu 70: Ở vùng gió mùa thường xuất hiện các dòng biển

- A. thay đổi nhiệt độ theo mùa.
- B. thay đổi độ ẩm theo mùa.
- C. thay đổi chiều theo mùa.
- D. thay đổi tốc độ theo mùa.

Câu 71: Phát biểu nào sau đây không đúng về vai trò của biển và đại dương đối với sự phát triển kinh tế - xã hội?

- A. Cung cấp tài nguyên sinh vật biển.
- B. Cung cấp tài nguyên khoáng sản biển.
- C. Thuận lợi phát triển nền nông nghiệp.
- D. Phát triển các ngành kinh tế biển.

VI. SINH QUYỂN

Câu 72: Đặc trưng của đất (thổ nhưỡng) là

- A. tơi xốp.
- B. độ phì.
- C. độ ẩm.
- D. vụn bờ.

Câu 73: Lớp vật chất mỏng bao phủ bề mặt các lục địa và đảo, được tạo thành do quá trình phong hóa các loại đá được gọi là

- A. Khí quyển.
- B. Sinh quyển.
- C. Thủy quyển.
- D. Đất

Câu 74: Sinh quyển là một trong những bộ phận cấu tạo của Trái Đất, nơi có

- A. sự sống tồn tại.
- B. tất cả sinh vật và thổ nhưỡng.
- C. toàn bộ động vật và vi sinh vật.
- D. toàn bộ thực vật và vi sinh vật.

Câu 75: Nhân tố nào sau đây có tác động đến việc tạo nên thành phần hữu cơ cho đất?

- A. Khí hậu.
- B. Sinh vật.
- C. Địa hình.
- D. Đá mẹ.

Câu 76: Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hình thành đất thông qua

- A. độ ẩm và lượng mưa.
- B. lượng bức xạ và lượng mưa.
- C. nhiệt độ và lượng mưa
- D. nhiệt độ và nắng.

Câu 77: Nhân tố quyết định đến sự phát triển và phân bố của động vật là

- A. địa hình.
- B. nguồn nước.
- C. nguồn thức ăn.
- D. đất.

Câu 78: Loài cây ưa nhiệt thường phân bố ở vùng

- A. ôn đới, nhiệt đới.
- B. nhiệt đới, cận nhiệt.
- C. nhiệt đới, xích đạo.
- D. cận nhiệt, ôn đới.

Câu 79: Đất được hình thành do tác động đồng thời của các nhân tố

- A. đá mẹ, khí hậu, sinh vật, địa hình, con người.
- B. khí hậu, đất, sinh vật, địa hình, con người.
- C. đá mẹ, sông ngòi, sinh vật, địa hình, con người.
- D. khí hậu, sinh vật, địa hình, con người, khoáng sản.

Câu 80: Tác động quan trọng nhất của sinh vật đối với việc hình thành đất là

- A. làm đá gốc bị phá hủy.
- B. cung cấp chất hữu cơ.
- C. cung cấp chất vô cơ.
- D. tạo các vành đai đất.

Câu 81: Lớp phủ thực vật có tác dụng như thế nào đến sự hình thành đất?

- A. Hạn chế xói mòn đất.
- B. Phá hủy đá gốc.
- C. Tích tụ vật chất.
- D. Phân giải chất hữu cơ.

Câu 82: Hoạt động nào sau đây của con người không làm biến đổi tính chất của đất?

- A. Nông nghiệp.
- B. Lâm nghiệp.
- C. Ngư nghiệp.
- D. Công nghiệp.

Câu 83: Độ cao ảnh hưởng tới sự phân bố vành đai thực vật thông qua

- A. nhiệt độ và độ ẩm.
- B. độ ẩm và lượng mưa.

C. lượng mưa và gió.

D. độ ẩm và khí áp.

Câu 84: Phát biểu nào sau đây đúng với ảnh hưởng của đất tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?

A. Mỗi loài cây thích nghi với một giới hạn nhiệt nhất định.

B. Thực vật sinh trưởng nhờ đặc tính lí, hoá, độ phì của đất.

C. Sinh vật phát triển tốt trong môi trường tốt về nhiệt, ẩm.

D. Cây xanh nhờ ánh sáng để thực hiện quá trình quang hợp.

Câu 85: Ảnh hưởng tích cực của con người đối với sự phân bố sinh vật không phải là

A. Giảm diện tích rừng tự nhiên, mất nơi ở động vật.

B. thay đổi phạm vi phân bố của nhiều loại cây trồng.

C. đưa động vật nuôi từ lục địa này sang lục địa khác.

D. trồng rừng, mở rộng diện tích rừng ở toàn thế giới.

Câu 86: Tác động chủ yếu của con người đối với sự phân bố sinh vật là

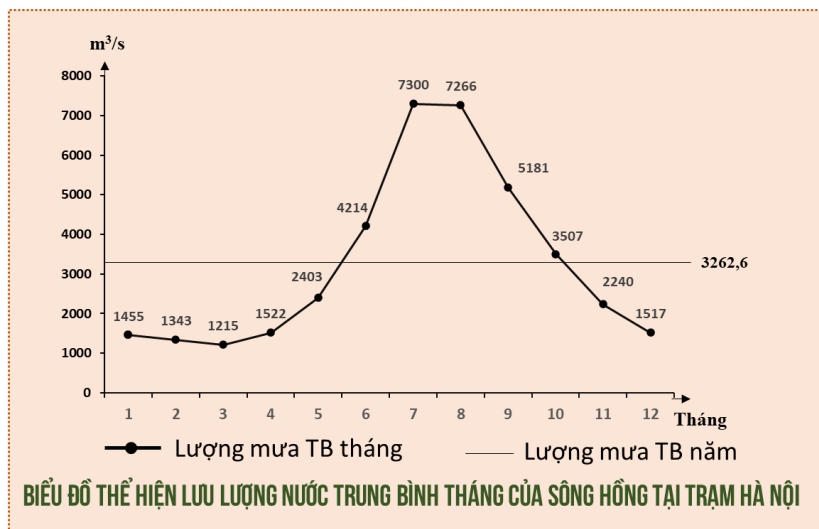
A. thu hẹp diện tích rừng trên bề mặt Trái Đất.

B. thay đổi phạm vi phân bố của cây trồng, vật nuôi.

C. làm tuyệt chủng một số loài động vật, thực vật hoang dã.

D. tạo ra một số loài động, thực vật mới trong quá trình lai tạo.

Câu 87: Cho biểu đồ:



Nhận xét nào sau đây đúng với lưu lượng nước trung bình tháng của sông Hồng tại trạm Hà Nội?

A. mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10

B. mùa lũ từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau

C. mùa cạn từ tháng 6 đến tháng 10

D. mùa cạn từ tháng 1 đến tháng 5

Câu 88: Quan sát bảng 13, SGK/44. Để thể hiện lưu lượng nước trung bình tháng của sông Hồng tại trạm Hà Nội, biểu đồ thích hợp nhất là

A. cột

B. tròn

C. đường

D. kết hợp

Câu 89: Quan sát hình 10.2, SGK/36, cho biết nhận xét nào sau đây không đúng với biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của Hà Nội và U-Pha?

A. Hà Nội mưa nhiều từ tháng 5 đến tháng 10

B. U-Pha có tổng lượng mưa ít hơn Hà Nội.

C. Hà Nội có biên độ nhiệt năm nhỏ hơn U-pha

D. Mùa đông ở U-pha nhiệt độ thấp hơn ở Hà Nội.

Câu 90: Cho bảng số liệu: Nhiệt độ và độ muối của các đại dương trên thế giới

Đại dương	Độ muối (‰)	Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)
Thái Bình Dương	34,9	19,1
Đại Tây Dương	35,5	16,9
Ấn Độ Dương	34,8	17,0
Bắc Băng Dương	31,0	0,75
Đại dương thế giới	35,0	17,0

Để thể hiện độ muối và nhiệt độ của các đại dương trên thế giới, biểu đồ thích hợp nhất là

- A. tròn
- B. miền
- C. đường
- D. cột

Câu 91: Từ bảng số liệu câu 88, nhận xét nào sau đây **không đúng**?

- A. Phần lớn các đại dương có độ muối thấp hơn độ muối trung bình của đại dương thế giới.
- B. Bắc Băng Dương có độ muối và nhiệt độ thấp hơn trung bình các đại dương thế giới.
- C. Thái Bình Dương có độ muối thấp hơn nhưng nhiệt độ cao hơn trung bình các đại dương thế giới.
- D. Thái Bình Dương có độ muối và nhiệt độ cao hơn trung bình các đại dương thế giới.

Câu 92: Theo bảng số liệu:

Sự thay đổi của biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ địa lí trên Trái Đất ($^{\circ}\text{C}$)

Vĩ độ	0°	20°	30°	40°	50°	60°	70°	80°
Bán cầu Bắc	1,8	7,4	13,3	17,7	23,8	29,0	32,2	31,0
Bán cầu Nam	1,8	5,9	7,0	4,9	4,3	11,8	19,5	28,7

Nhận xét nào sau đây đúng về thay đổi biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ địa lí?

- A. Càng lên vĩ độ cao, biên độ nhiệt độ năm càng tăng.
- B. Càng về ở xích đạo, biên độ nhiệt độ năm càng tăng.
- C. Biên độ nhiệt năm ở các vĩ độ bán cầu Bắc nhỏ hơn bán cầu Nam.
- D. Biên độ nhiệt năm ở vĩ độ thấp lớn hơn ở vĩ độ cao.

Câu 93: Nhiệt độ trung bình tháng của Hà Nội năm 2020 (Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội	16,4	17,0	20,2	23,7	27,3	28,8	28,9	28,2	27,2	24,6	21,4	18,2

Dựa vào bảng số liệu, hãy tính biên độ nhiệt của Hà Nội năm 2020?

- A. $12,5^{\circ}\text{C}$
- B. $12,4^{\circ}\text{C}$
- C. $11,9^{\circ}\text{C}$
- D. $1,25^{\circ}\text{C}$

Câu 94: Cho bảng số liệu

Một số chỉ số về nhiệt độ của Hà Nội và TP.Hồ Chí Minh($^{\circ}\text{C}$)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$)	Biên độ nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$)
Hà Nội	23,5	12,5
TP. Hồ Chí Minh	27,5	3,1

Nhận định nào sau đây là **không đúng** với bảng số liệu trên

- A. Nhiệt độ trung bình năm Hà Nội thấp hơn TP Hồ Chí Minh
- B. Biên độ nhiệt độ trung bình năm TP. Hồ Chí Minh thấp hơn Hà Nội
- C. Nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ Hà Nội vào TP.HCM
- D. Biên độ nhiệt trung bình năm giảm dần từ Hà Nội vào TP.HCM

Câu 95: Cho bảng số liệu

Nhiệt độ trung bình tháng 1 tại một số địa điểm

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng 1 ($^{\circ}\text{C}$)
Lạng Sơn	13.3
Hà Nội	16.4
Vinh	17.6
Huế	19.7
Quy Nhơn	23.0
TP. Hồ Chí Minh	25.8

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay nhiệt độ trung bình tháng 1 tại một số địa điểm trên ở nước ta là

- A. miền.
- B. cột.
- C. tròn.
- D. kết hợp.

Câu 96: Cho bảng số liệu

Nhiệt độ trung bình tại một số địa điểm

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng 1 ($^{\circ}\text{C}$)	Nhiệt độ trung bình tháng 7 ($^{\circ}\text{C}$)	Nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$)
Lạng Sơn	13.3	27.0	21.2
Hà Nội	16.4	28.9	23.5
Vinh	17.6	29.6	23.9
Huế	19.7	29.4	25.1
Quy Nhơn	23.0	29.7	26.8
TP. Hồ Chí Minh	25.8	27.1	27.1

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Nhiệt độ trung bình tháng 1 tăng dần từ Bắc vào Nam.
- B. Nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ Bắc vào Nam.
- C. Càng vào Nam, biên độ nhiệt trung bình năm càng chênh lệch lớn.

D. Nhiệt độ trung bình tháng 7 không chênh lệch nhiều giữa các địa điểm

Câu 97: Từ bảng số liệu câu 40 hãy cho biết biên độ nhiệt độ năm của Hà Nội là($^{\circ}\text{C}$)

- A. 18,1.
- B. 19,9.
- C. 12,5.
- D. 13,1

Phần tự luận

Câu 1. Trình bày các giải pháp chủ yếu để bảo vệ nguồn nước ngọt? Là học sinh, em cần làm những việc gì để bảo vệ nguồn nước ngọt?

.....

.....

.....

Câu 2. Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông?

.....

.....

.....

Câu 3. Kể tên các nhân tố ảnh hưởng đến độ muối và nhiệt độ của nước biển và đại dương.

.....

.....

.....

Câu 4. Trình bày vai trò của nước biển và đại dương.

.....

.....

.....

Câu 5. Đà Nẵng đã tận dụng lợi thế của biển để phát triển những ngành kinh tế nào?

.....

.....

.....

----- Hết -----

**HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT****THỰC HIỆN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****Phân lý thuyết:** Chọn câu trả lời đúng trong mỗi câu sau:

Câu 1: A	Câu 2: B	Câu 3: C	Câu 4: D	Câu 5: B	Câu 6: C
Câu 7: A	Câu 8: B	Câu 9: B	Câu 10: B	Câu 11: C	Câu 12: D
Câu 13: B	Câu 14: D	Câu 15: C			

Phần I: Bản Đồ

Câu 1: B	Câu 2: B	Câu 3: A	Câu 4: A	Câu 5: D	Câu 6: D
----------	----------	----------	----------	----------	----------

I. BẢN ĐỒ**Câu 1.** Để thể hiện các đối tượng phân bố theo những điểm cụ thể, người ta dùng phương pháp

- A. kí hiệu đường chuyển động
- B. kí hiệu
- C. bản đồ - biểu đồ
- D. chấm điểm

Phương pháp

Xác định đối tượng cần thể hiện trên bản đồ “các đối tượng phân bố theo những điểm cụ thể”.

Chọn phương pháp phù hợp với đối tượng của đề bài.

Lời giải

Phương pháp kí hiệu dùng để thể hiện các đối tượng địa lí phân bố theo những điểm cụ thể (đỉnh núi, các mỏ khoáng sản,...)

Đáp án cần chọn là đáp án B.**Câu 2.** Để thể hiện hướng các loại gió, người ta dùng phương pháp

- A. kí hiệu đường chuyển động
- B. kí hiệu
- C. bản đồ - biểu đồ
- D. chấm điểm

Phương pháp

Xác định đối tượng cần thể hiện trên bản đồ “hướng gió”.

Chọn phương pháp phù hợp với đối tượng của đề bài.

Lời giải

Phương pháp kí hiệu đường chuyển động dùng để thể hiện sự di chuyển của các đối tượng, hiện tượng tự nhiên, kinh tế - xã hội trên bản đồ

Đáp án cần chọn là đáp án A.**Câu 3.** Phương pháp khoanh vùng cho biết

- A. vùng phân bố của đối tượng riêng lẻ.
- B. số lượng của đối tượng riêng lẻ.
- C. cơ cấu của đối tượng riêng lẻ.
- D. tính phổ biến của đối tượng riêng lẻ.

Phương pháp

Xác định ý nghĩa của phương pháp khoanh vùng

Lời giải

Phương pháp khoan vùng thể hiện những đối tượng phân bố vùng nhưng không đều khắp trên lãnh thổ mà chỉ có ở từng vùng nhất định. Ví dụ: vùng phân bố các dân tộc khác nhau, vùng rừng, đồng cỏ,...

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 4. GPS và bản đồ số **không** sử dụng trong lĩnh vực nào sau đây?

- A. giao thông vận tải.
- B. khí tượng và giám sát Trái đất.
- C. đo đạc khảo sát công trình.
- D. nghiên cứu cấu trúc Trái Đất.

Phương pháp

Xác định ứng dụng của GPS và bản đồ số.

Lưu ý từ khóa “không” trong yêu cầu đề bài

Lời giải

GPS và bản đồ số được ứng dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như giao thông vận tải, trong đo đạc khảo sát và thi công công trình, trong khí tượng và giám sát Trái Đất,...

Đáp án cần chọn là đáp án D.

Câu 5. Phương pháp chấm điểm **không** thể hiện được đặc tính nào sau đây của đối tượng?

- A. Cơ cấu.
- B. Sự phân bố.
- C. Số lượng.
- D. Chất lượng.

Phương pháp

Xác định ý nghĩa của phương pháp chấm điểm.

Chú ý từ khóa “không” trong yêu cầu đề bài

Lời giải

Phương pháp chấm điểm biểu hiện các đối tượng phân tán nhỏ lẻ trên lãnh thổ bằng sự phân bố của các điểm chấm trên bản đồ. Mỗi một điểm chấm tương ứng với một số lượng của đối tượng nhất định. Phương pháp này chủ yếu thể hiện về số lượng của đối tượng

Đáp án cần chọn là đáp án D.

II. TRÁI ĐẤT

Câu 6a: C	Câu 6b: D	Câu 6c: B	Câu 6d: C	Câu 6e: A	Câu 6f: D
-----------	-----------	-----------	-----------	-----------	-----------

Câu 6a. Điểm nào sau đây **không** phải là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng ngày và đêm luân phiên xuất hiện trên Trái Đất?

- A. Trái Đất hình cầu.
- B. Trái Đất tự quay mình theo chiều từ tây sang đông.
- C. Trái Đất chuyển động xung quanh Mặt Trời.
- D. Trục Trái đất luôn nghiêng một góc $66^{\circ}33'$.

Phương pháp

Xác định các từ khóa trong câu hỏi: “không”, “nguyên nhân”, “hiện tượng ngày và đêm luân phiên”.

Nắm chắc kiến thức về các chuyển của Trái Đất và những hệ quả của các chuyển động này.

Lời giải

Do Trái Đất có dạng hình cầu nên luôn được Mặt Trời chiếu sáng một nửa, còn một nửa không được chiếu sáng, vì thế đã sinh ra ngày đêm. Tuy nhiên do Trái Đất tự quay quanh một trục tương tự nghiêng $66^{\circ}33'$ so với mặt phẳng quỹ đạo và không đổi phương trong suốt quá trình chuyển động, nên mọi nơi ở bề mặt Trái Đất đều lần lượt được Mặt Trời chiếu sáng rồi lại chìm trong bóng tối, gây nên hiện tượng luân phiên ngày đêm

Đáp án cần chọn là đáp án C.

Câu 6b. Nơi nào sau đây trong năm luôn có thời gian ngày và đêm dài bằng nhau?

- A. Chí tuyến.
- B. Vòng cực.
- C. Cực.
- D. Xích đạo.

Phương pháp

Xác định phạm vi kiến thức: ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ (hệ quả chuyển động của Trái Đất xung quanh Mặt Trời), từ đó xác định địa điểm trong năm luôn có ngày và đêm dài bằng nhau.

Lời giải

Trong quá trình chuyển động xung quanh Mặt Trời, trục Trái Đất luôn nghiêng $66^{\circ}33'$ so với mặt phẳng quỹ đạo và không đổi phương trong suốt quá trình chuyển động mà ngày đêm dài ngắn theo vĩ độ.

Tia sáng Mặt Trời luôn chiếu vuông góc với Xích Đạo, chính vì vậy tại địa điểm này trong năm luôn có thời gian ngày và đêm dài ngắn bằng nhau.

Đáp án cần chọn là đáp án D.

Câu 6c. Việt Nam (nằm ở múi giờ số 7) muộn hơn Nhật Bản (nằm ở múi giờ số 9) là

- A. 1 giờ.
- B. 2 giờ.
- C. 3 giờ.
- D. 4 giờ.

Phương pháp

Nắm chắc kiến thức về giờ trên Trái Đất

Lời giải

Do Việt Nam nằm ở múi giờ số 7, Nhật Bản nằm ở múi giờ số 9 vì vậy Việt Nam muộn hơn Nhật Bản 2 giờ.

Đáp án cần chọn là đáp án B.

Câu 6d. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với hiện tượng mùa trên Trái Đất?

- A. Mùa là một phần thời gian của năm.
- B. Đặc điểm khí hậu các mùa khác nhau.
- C. Do Trái Đất tự quay quanh trục gây ra.
- D. Các mùa có lượng bức xạ khác nhau.

Phương pháp

Xác định đặc điểm, nguyên nhân của hiện tượng mùa trên Trái Đất

Lời giải

Mùa là phần thời gian trong năm, nhưng có những đặc điểm riêng về thời tiết và khí hậu.

Nguyên nhân sinh ra các mùa là do trong quá trình chuyển động xung quanh Mặt Trời, trục Trái Đất luôn nghiêng $66^{\circ}33'$ so với mặt phẳng quỹ đạo và không đổi phương trong suốt quá trình chuyển động nên có thời kì bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, có thời kì bán cầu Nam ngả về phía Mặt Trời. Điều đó làm cho thời gian chiếu sáng và sự thu nhận bức xạ mặt trời ở mỗi bán cầu khác nhau trong năm.

Đáp án cần chọn là đáp án C.

Câu 6e. Về mùa hạ, các địa điểm trên bán cầu Bắc luôn có

- A. ngày dài hơn đêm.
- B. đêm dài hơn ngày,
- C. ngày đêm bằng nhau.
- D. toàn ngày hoặc đêm.

Phương pháp

Chú ý các từ khóa: “mùa hạ”, “bán cầu Bắc”.

Xác định phạm vi kiến thức: hiện tượng ngày đêm dài ngắn theo mùa, hệ quả chuyển động của Trái Đất xung quanh Mặt Trời.

Lời giải

Vào mùa hạ (22/6-23/9), bán cầu Bắc ngả về phía Mặt Trời, nhận được lượng bức xạ Mặt Trời và thời gian chiếu sáng lớn, chính vì vậy vào thời gian này bán cầu Bắc có ngày dài hơn đêm.

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 6f. Kinh tuyến được chọn để làm đường chuyển ngày quốc tế là

- A. 90^0 .
- B. 120^0 .
- C. 150^0 .
- D. 180^0 .

Phương pháp

Nắm chắc kiến thức về giờ trên Trái Đất và đường chuyển ngày quốc tế

Lời giải

Theo cách tính giờ múi, trên Trái đất lúc nào cũng có một múi giờ mà ở đó hai ngày lịch khác nhau, vì vậy phải chọn một kinh tuyến làm mốc để đổi ngày. Người ta quy định lấy kinh tuyến 180^0 qua giữa múi giờ số 12 ở Thái Bình Dương làm đường chuyển ngày quốc tế.

Đáp án cần chọn là đáp án D.

III. THẠCH QUYỀN

Câu 7: D	Câu 8: A	Câu 9: C	Câu 10: A	Câu 11: B	Câu 12: D
Câu 13: C					

Câu 7. Vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất là

- A. khoáng vật và đá trầm tích.
- B. đá mac-ma và biến chất.
- C. đất và khoáng vật.
- D. khoáng vật và đá.

Phương pháp

Xác định vỏ Trái Đất là lớp ngoài cùng, được chia thành lớp vỏ lục địa và lớp vỏ đại dương, từ đó xác định vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất

Lời giải

Vật liệu cấu tạo nên vỏ Trái Đất là khoáng vật và đá.

Đáp án cần chọn là đáp án D.

Câu 8. Nơi tiếp xúc giữa các mảng kiến tạo thường xuất hiện

- A. động đất, núi lửa.
- B. bão.
- C. ngập lụt.
- D. thủy triều dâng.

Phương pháp

Nắm chắc kiến thức về thuyết kiến tạo mảng

Lời giải

Khi hai mảng kiến tạo tách ra nhau sẽ tạo ra các vết nứt lớn, magma trào lên tạo thành các dãy núi dọc theo vết nứt, kèm theo hiện tượng động đất núi lửa.

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 9. Các mảng kiến tạo có thể di chuyển là do

- A. do trái đất bị nghiêng và quay quanh mặt trời.
- B. do trái đất luôn tự quay quanh trục của chính nó.

- C. các dòng đối lưu vật chất quán đèo của manti trên.
D. sức hút mạnh mẽ từ các thiên thể mà nhiều nhất là mặt trời.

Phương pháp

Nắm chắc kiến thức về thuyết kiến tạo mảng

Lời giải

Các mảng kiến tạo không đứng yên mà dịch chuyển trên lớp vật chất quán đèo của manti.

Đáp án cần chọn là đáp án C.

Câu 10. Thạch quyển gồm

- A. vỏ Trái Đất và phần trên cùng của lớp Man-ti.
B. phần trên cùng của lớp Man-ti và đá trầm tích.
C. đá badan và phần ở trên cùng của lớp Man-ti.
D. phần trên cùng của lớp Man-ti và đá biến chất.

Phương pháp

Xác định các bộ phận cấu tạo thạch quyển

Lời giải

Thạch quyển bao gồm vỏ Trái Đất và phần cứng mỏng phía trên của Manti

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 11. Vận động nào sau đây **không** do tác động của nội lực?

- A. Uốn nếp.
B. Bóc mòn.
C. Đứt gãy.
D. Nâng lên hạ xuống.

Phương pháp

Xác định các vận động của nội lực trên địa hình bề mặt Trái Đất.

Chú ý từ khóa “không”.

Lời giải

Phân tích cách đáp án:

Đáp án A: Sai vì uốn nếp được sinh ra do vận động theo phương nằm ngang của nội lực trên vùng đá mềm;

Đáp án B: Đúng vì bóc mòn là quá trình sinh ra bởi quá trình ngoại lực;

Đáp án C: Sai vì đứt gãy được sinh ra vận động theo phương nằm ngang của nội lực trên vùng đá cứng;

Đáp án D: Sai vì nâng lên hạ xuống là hệ quả của vận động theo phương thẳng đứng của nội lực.

Đáp án cần chọn là đáp án B.

Câu 12. Hiện tượng vỏ Trái Đất bị nén ép ở khu vực này và tách giãn ở khu vực khác xảy ra do chịu tác động của

- A. hiện tượng uốn nếp.
B. hiện tượng đứt gãy.
C. vận động theo phương thẳng đứng.
D. vận động theo phương nằm ngang.

Phương pháp

Xác định các vận động của nội lực trên địa hình bề mặt Trái Đất.

Lời giải

Hiện tượng vỏ Trái Đất bị nén ép ở khu vực này và tách giãn ở khu vực khác xảy ra do chịu tác động của vận động theo phương nằm ngang, gây ra hiện tượng uốn nếp và đứt gãy

Đáp án cần chọn là đáp án D.

Câu 13. Các cồn cát ven biển là kết quả trực tiếp của quá trình ...

- A. phong hoá.
B. vận chuyển.
C. bồi tụ.

D. bóc mòn.

Phương pháp

Xác định kết quả của các quá trình ngoại lực trên địa hình bề mặt Trái Đất

Lời giải

Các cồn cát ven biển là kết quả trực tiếp của quá trình bồi tụ.

Đáp án cần chọn là đáp án C.

IV. KHÍ QUYỂN

Câu 14: A	Câu 15:A	Câu 16: B	Câu 17: A	Câu 18: D	Câu 19: C
Câu 20: A	Câu 21:A				

Câu 14. Thành phần chính trong không khí là khí

A. Nitơ.

B. Ô xi.

C. Cacbonic.

D. Hơi nước.

Phương pháp

Xác định các thành phần có trong không khí, từ đó chọn ra thành phần chính

Lời giải

Thành phần trong không khí bao gồm khí nitơ (78.1%), khí ôxi (20.9%), các chất khí khác (cacbonic, angon, hơi nước,...) ngoài ra có bụi và các tạp chất khác.

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 15. Biên độ nhiệt trong năm theo vĩ độ có đặc điểm đổi thành nhiệt độ trung bình năm

A. tăng dần từ xích đạo về cực.

B. giảm dần từ chí tuyến về hai phía.

C. giảm dần từ xích đạo về cực.

D. không có sự thay đổi nhiều.

Phương pháp

Biên độ nhiệt độ năm là chênh lệch nhiệt độ giữa tháng có nhiệt độ cao nhất và tháng có nhiệt độ thấp nhất trong năm.

Xác định sự thay đổi của biên độ nhiệt độ năm

Lời giải

Biên độ nhiệt độ năm tăng dần từ xích đạo về cực do càng lên vĩ độ cao chênh lệch bức xạ, thời gian chiếu sáng càng lớn vì vậy tháng có nhiệt độ cao nhất và thấp nhất có sự chênh lệch lớn.

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 16. Các khu áp thấp thường là nơi có lượng mưa

A. lớn.

B. nhỏ.

C. trung bình.

D. rất nhỏ.

Phương pháp

Xác định đặc điểm của áp thấp từ đó xác định các khu áp này có lượng mưa như thế nào

Lời giải

Các khu áp thấp hút gió và tiếp tục đẩy không khí ẩm lên cao sinh ra mây, mây gặp nhiệt độ thấp và sinh ra mưa. Các khu áp thấp thường là nơi có lượng mưa lớn trên Trái Đất.

Đáp án cần chọn là đáp án B.

Câu 17. Khu vực nào có lượng mưa nhiều nhất trên bề mặt Trái Đất?

- A. vùng xích đạo.
- B. vùng chí tuyến.
- C. vùng ôn đới.
- D. vùng cực.

Phương pháp

Xác định các nhân tố gây mưa, cường độ hoạt động của các nhân tố đó.

Dựa trên các nhân tố gây mưa giữa các khu vực xác định lượng mưa ở khu vực đó.

Lời giải

Xích đạo là khu vực có lượng mưa nhiều nhất trên bề mặt Trái Đất do chịu ảnh hưởng của khu áp thấp Xích Đạo hoạt động thường xuyên với cường độ mạnh, là khu vực hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới gây mưa, bề mặt đêm khu vực Xích Đạo chủ yếu là đại dương, lớp phủ thực vật phát triển, mưa đối lưu phát triển.

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 18. Các khu áp cao thường có mưa rất ít hoặc không có mưa là do

- A. có ít gió thổi đến, độ ẩm không khí rất thấp.
- B. nằm sâu trong lục địa, độ ẩm không khí rất thấp.
- C. chỉ có không khí khô bốc lên cao, độ ẩm rất thấp.
- D. không khí ẩm không bốc lên được lại chỉ có gió thổi đi.

Phương pháp

Xác định đặc điểm của áp cao.

Lời giải

Các khu áp cao không khí ẩm không bốc lên được, chỉ có gió thổi đi không có gió thổi đến, nên mưa rất ít hoặc không có mưa.

Đáp án cần chọn là đáp án D.

Câu 19. Khu vực áp cao chí tuyến thường có hoang mạc lớn do không khí

- A. nóng.
- B. lạnh.
- C. khô.
- D. ẩm.

Phương pháp

Xác định đặc điểm của áp cao từ đó xác định nguyên nhân khu áp cao chí tuyến thường có hoang mạc

Lời giải

Các khu áp cao không khí ẩm không bốc lên được, chỉ có gió thổi đi không có gió thổi đến, nên mưa rất ít hoặc không có mưa. Vì thế, dưới các cao áp cận chí tuyến thường có những hoang mạc lớn.

Đáp án cần chọn là đáp án C.

Câu 20. Vùng chí tuyến có mưa tương đối ít, chủ yếu là do

- A. các khu khí áp cao hoạt động quanh năm.
- B. các dòng biển lạnh ở cả hai bờ đại dương.
- C. có gió thường xuyên và gió mùa thổi đến.
- D. có nhiều khu vực địa hình núi cao đồ sộ.

Phương pháp

Xác định các nhân tố gây mưa, cường độ hoạt động của các nhân tố đó.

Dựa trên các nhân tố gây mưa giữa các khu vực xác định lượng mưa ở khu vực đó.

Lời giải

Vùng chí tuyến có mưa tương đối ít do nằm trong khu vực thống trị bởi áp cao cận chí tuyến, chịu ảnh hưởng của gió Mậu Dịch nóng khô, bề mặt đêm chủ yếu là lục địa, thảm thực vật kém phát triển.

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 21. Các nhân tố làm cho vùng xích đạo có mưa rất nhiều là

- A. áp thấp, dải hội tụ nhiệt đới, dòng biển nóng.
- B. áp thấp, dải hội tụ nhiệt đới, dòng biển lạnh.
- C. dải hội tụ nhiệt đới, frông nóng, gió Mậu dịch.
- D. dải hội tụ nhiệt đới, các núi cao, gió Mậu dịch.

Phương pháp

Xác định các nhân tố gây mưa, cường độ hoạt động của các nhân tố đó.

Dựa trên các nhân tố gây mưa giữa các khu vực xác định lượng mưa ở khu vực đó.

Lời giải

Xích đạo là khu vực có lượng mưa nhiều nhất trên bề mặt Trái Đất do chịu ảnh hưởng của khu áp thấp Xích Đạo hoạt động thường xuyên với cường độ mạnh, là khu vực hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới gây mưa, bề mặt đêm khu vực Xích Đạo chủ yếu là đại dương, lớp phủ thực vật phát triển, mưa đối lưu phát triển, có dòng biển nóng chảy qua.

Đáp án cần chọn là đáp án A.

V. THỦY QUYỀN

Câu 22: D	Câu 23: A	Câu 24: A	Câu 25: C	Câu 26: A	Câu 27: D
Câu 28: C	Câu 29: B	Câu 30: B	Câu 31: A	Câu 32: A	Câu 33: C
Câu 34: C	Câu 35: B	Câu 36: B	Câu 37: A	Câu 38: A	Câu 39: A
Câu 40: B	Câu 41: A	Câu 42: B	Câu 43: A	Câu 44: D	Câu 45: B
Câu 46: C	Câu 47: C	Câu 48: A	Câu 49: B	Câu 50: B	Câu 51: A
Câu 52: A	Câu 53: D	Câu 54: D	Câu 55: A	Câu 56: D	Câu 57: A
Câu 58: D	Câu 59: B	Câu 60: A	Câu 61: C	Câu 62: A	Câu 63: D
Câu 64: D	Câu 65: C	Câu 66: B	Câu 67: A	Câu 68: A	Câu 69: D
Câu 70: C	Câu 71: C				

Câu 22: “Toàn bộ lớp nước bao quanh Trái Đất, phân bố trong các đại dương, trên lục địa, trong các lớp đất đá, trong khí quyển và cơ thể sinh vật” được gọi là

- A. khí quyển.
- B. thạch quyển.
- C. sinh quyển.
- D. thủy quyển.

Phương pháp

Xác định khái niệm của thủy quyển

Lời giải

“Toàn bộ lớp nước bao quanh Trái Đất, phân bố trong các đại dương, trên lục địa, trong các lớp đất đá, trong khí quyển và cơ thể sinh vật” được gọi là thủy quyển.

Đáp án cần chọn là đáp án D.

Câu 23: “Là dòng chảy thường xuyên, tương đối lớn trên lục địa và đảo” được gọi là

- A. sông.
- B. suối.
- C. hồ.

D. dòng biển.

Phương pháp

Xác định khái niệm sông

Lời giải

Là dòng chảy thường xuyên, tương đối lớn trên lục địa và đảo được gọi là sông

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 24: Chế độ nước sông phụ thuộc chủ yếu vào

A. nguồn cấp nước và bề mặt lưu vực

B. nguồn cấp nước và địa hình

C. bề mặt lưu vực và nước mưa

D. nước mưa hay băng tuyết tan

Phương pháp

Xác các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông

Lời giải

Chế độ nước sông chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm địa lí tự nhiên của nguồn cung cấp và bề mặt lưu vực.

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 25: Nhân tố nào sau đây có vai trò điều tiết dòng chảy?

A. Nước mưa

B. Băng tuyết tan

C. Hồ, đầm

D. Địa hình

Phương pháp

Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông và ý nghĩa của chúng

Lời giải

Hồ, đầm có vai trò điều tiết dòng chảy. Khi nước sông dâng cao, một phần nước sông chảy vào hồ, đầm tránh gây lũ lụt. Khi nước sông hạ thấp, một phần nước từ hồ, đầm chảy ra sông.

Đáp án cần chọn là đáp án C.

Câu 26: Nguồn cung cấp nước chính cho sông là

A. nước mưa hay băng tuyết tan

B. nước mưa hay hồ đầm

C. băng tuyết tan hay địa hình

D. nước mưa hay các phụ lưu sông.

Phương pháp

Xác định ảnh hưởng của nguồn cung cấp nước đến chế độ nước sông

Lời giải

Nguồn cung cấp nước chính cho sông là nước trên mặt bao gồm nước mưa, nước băng tuyết tan

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 27: Nhân tố nào sau đây ít ảnh hưởng đến chế độ nước sông?

A. Chế độ mưa.

B. Băng tuyết.

C. Địa hình.

D. Dòng biển.

Phương pháp

Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông, từ đó đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đó tới chế độ nước sông.

Chú ý từ khóa "ít"

Lời giải

Phân tích các đáp án:

Đáp án A: Sai vì chế độ mưa là một trong những nguồn cung cấp nước chính cho sông, ảnh hưởng đến đặc điểm chế độ nước sông (tổng lưu lượng nước, phân mùa lũ cạn).

Đáp án B: Sai vì băng tuyết tan là một trong những nguồn cung cấp nước chính cho sông ở các khu vực thuộc vĩ độ cao.

Đáp án C: Sai vì địa hình ảnh hưởng đến đặc điểm bề mặt lưu vực. Độ dốc địa hình làm tăng cường độ tập trung lũ. Ở sườn đón gió, sông thường có nước cấp trên mặt dồi dào hơn so với sườn khuất gió.

Đáp án D: Đúng vì dòng biển ít ảnh hưởng đến chế độ nước sông, chỉ có ảnh hưởng gián tiếp rất nhỏ thông qua ảnh hưởng của nó đến chế độ mưa.

Đáp án cần chọn là đáp án D.

Câu 28: “Là những vùng trũng chứa nước trên bề mặt Trái Đất, không trực tiếp thông với biển” được gọi là

A. sông.

B. suối.

C. hồ.

D. dòng biển.

Phương pháp

Xác định khái niệm của hồ

Lời giải

Là những vùng trũng chứa nước trên bề mặt Trái Đất, không trực tiếp thông với biển được gọi là hồ

Đáp án cần chọn là đáp án C.

Câu 29: Hồ Bai-can (Liên Bang Nga) thuộc loại hồ nào?

A. Hồ băng hà.

B. Hồ kiến tạo

C. Hồ nhân tạo.

D. Hồ miệng núi lửa.

Phương pháp

Quan sát hình ảnh hồ Bai-can, xác định đặc điểm của hồ.

Lời giải

Hồ Bai-can thuộc loại hồ kiến tạo hình thành tại các nơi sụt lún, nứt vỡ trên mặt đất do các mảng kiến tạo di chuyển

Đáp án cần chọn là đáp án B.

Câu 30: Phân loại hồ theo nguồn gốc hình thành, có các loại

A. hồ băng hà và hồ nhân tạo.

B. hồ tự nhiên và hồ nhân tạo.

C. hồ tự nhiên và hồ móng ngựa.

D. hồ băng hà và hồ miệng núi lửa.

Phương pháp

Xác định các loại hồ đã học: hồ núi lửa, hồ kiến tạo, hồ móng ngựa, hồ nhân tạo; từ đó phân loại dựa trên nguồn gốc hình thành

Lời giải

Theo nguồn gốc hình thành, hồ bao gồm các loại: hồ tự nhiên và hồ nhân tạo

Đáp án cần chọn là đáp án B.

Câu 31: Nước trên lục địa gồm nước ở

A. trên mặt, nước ngầm.

B. trên mặt, hơi nước.

C. nước ngầm, hơi nước.

D. băng tuyết, sông, hồ.

Phương pháp

Xác định nước trên lục địa bao gồm những thành phần nào

Lời giải

Nước trên lục địa gồm nước ở trên mặt, nước ngầm.

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 32: Băng và tuyết là nước ở thể nào sau đây?

A. Rắn.

B. Lỏng.

C. Hơi.

D. Khí.

Phương pháp

Băng và tuyết là trạng thái nước gặp nhiệt độ thấp, đông lại tạo thành

Lời giải

Băng và tuyết là nước ở thể rắn

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 33: Hồ thủy điện Hòa Bình trên sông Đà nước ta thuộc loại hồ nào sau đây?

A. Hồ băng hà.

B. Hồ tự nhiên.

C. Hồ nhân tạo.

D. Hồ miệng núi lửa.

Phương pháp

Xác định đặc điểm của các loại hồ đã học, từ đó xác định hồ thủy điện Hòa Bình thuộc loại hồ nào.

Lời giải

Hồ thủy điện Hòa Bình trên sông Đà nước ta thuộc loại hồ nhân tạo, hình thành khi xây dựng thủy điện Hòa Bình

Đáp án cần chọn là đáp án C.

Câu 34: Hồ Tây (Hà Nội) thuộc loại hồ nào sau đây?

A. Hồ băng hà.

B. Hồ tự nhiên.

C. Hồ móng ngựa.

D. Hồ miệng núi lửa.

Phương pháp

Xác định đặc điểm của các loại hồ đã học, từ đó xác định hồ thủy điện Hòa Bình thuộc loại hồ nào.

Lời giải

Hồ Tây thuộc loại hồ móng ngựa được hình thành tại các khúc uốn sông bị tách khỏi dòng chính sau khi chuyển dòng.

Đáp án cần chọn là đáp án C.

Câu 35: Nước băng tuyết phổ biến ở vùng

A. nhiệt đới, hàn đới, trên núi cao.

B. hàn đới, ôn đới, trên núi cao.

C. nhiệt đới, ôn đới, trên núi cao.

D. xích đạo, nhiệt đới, trên núi cao.

Phương pháp

Xác định các khu vực có thể hình thành băng tuyết là các khu vực có nhiệt độ thấp

Lời giải

Nước băng tuyết phổ biến ở vùng hàn đới, ôn đới, trên núi cao.

Đáp án cần chọn là đáp án B.

Câu 36: Chế độ mưa ảnh hưởng tới chế độ nước sông là

- A. điều tiết chế độ dòng chảy sông.
- B. quy định chế độ dòng chảy sông.
- C. tăng rất nhanh lưu lượng dòng chảy.
- D. quy định tốc độ dòng chảy sông.

Phương pháp

Xác định ảnh hưởng của chế độ mưa tới chế độ mưa

Lời giải

Chế độ mưa quy định chế độ dòng chảy của sông, mùa mưa tương ứng với mùa lũ, mùa khô tương ứng với mùa cạn.

Đáp án cần chọn là đáp án B.

Câu 37: Ở miền ôn đới lạnh, sông thường lũ lụt vào mùa nào trong năm?

- A. Mùa hạ.
- B. Mùa đông.
- C. Mùa xuân.
- D. Mùa thu.

Phương pháp

Chú ý các từ khóa trong đề: “miền ôn đới lạnh”, “lũ lụt vào mùa”.

Xác định nguồn cung cấp nước cho sông ở miền ôn đới lạnh từ đó xác định mùa lũ các sông này.

Lời giải

Ở miền ôn đới lạnh, sông thường bắt nguồn từ các vùng núi cao, nước sông do băng tuyết tan cung cấp. Mùa xuân, nhiệt độ bắt đầu lên cao, băng tuyết tan, sông được cung cấp nước nhiều

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 38: Băng hà có tác dụng chính trong việc

- A. dự trữ nguồn nước ngọt.
- B. điều hoà khí hậu.
- C. hạ thấp mực nước biển.
- D. nâng độ cao địa hình.

Phương pháp

Xác định vai trò của băng hà

Lời giải

Băng hà có tác dụng chính trong việc dự trữ nước ngọt.

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 39: Sông ngòi ở vùng khí hậu nóng hoặc những nơi địa hình thấp của khí hậu ôn đới thì nguồn cung nước chủ yếu là

- A. nước mưa.
- B. băng tuyết.
- C. nước ngầm.
- D. các hồ chứa.

Phương pháp

Xác định nguồn cung cấp nước cho sông ở vùng khí hậu nóng hoặc những nơi địa hình thấp của khí hậu ôn đới

Lời giải

Sông ngòi ở vùng khí hậu nóng hoặc những nơi địa hình thấp của khí hậu ôn đới thì nguồn cung nước chủ yếu là nước mưa, nên chế độ nước sông ở từng nơi phụ thuộc vào chế độ mưa ở nơi đó.

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 40: Tác động tiêu cực của con người đến chế độ nước sông là

- A. xây dựng công trình thủy lợi.

- B. phá rừng đầu nguồn.
- C. trồng và bảo vệ rừng.
- D. xây dựng hồ chứa thủy điện.

Phương pháp

Xác định tác động của con người đến chế độ nước sông
Chú ý từ khóa “tiêu cực”.

Lời giải

Tác động tiêu cực của con người đến chế độ nước sông là phá rừng đầu nguồn, mất đi thảm thực vật đầu nguồn khiến lũ lớn và cục bộ.

Đáp án cần chọn là đáp án B.

Câu 41: Phần lớn lượng nước ngầm trên lục địa có nguồn gốc từ

- A. nước trên mặt đất thấm xuống.
- B. nước từ biển, đại dương thấm vào.
- C. nước từ dưới lớp vỏ Trái Đất ngấm ngược lên.
- D. khi hình thành Trái Đất nước ngầm đã xuất hiện.

Phương pháp

Xác định khái niệm của nước ngầm

Lời giải

Nước ngầm do nước trên mặt (nước mưa, nước băng tuyết tan, sông, hồ) thấm xuống.

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 42: Ở miền khí hậu nóng, nhân tố chủ yếu tác động đến chế độ nước sông là

- A. nước ngầm.
- B. chế độ mưa.
- C. địa hình.
- D. thực vật.

Phương pháp

Xác định nguồn cung cấp nước cho sông ở vùng khí hậu.

Lời giải

Sông ngòi ở vùng khí hậu nóng thì nguồn cung nước chủ yếu là nước mưa, nên chế độ nước sông ở từng nơi phụ thuộc vào chế độ mưa ở nơi đó.

Đáp án cần chọn là đáp án B.

Câu 43: Ý nghĩa của hồ đầm đối với sông là

- A. điều hoà chế độ nước sông.
- B. nhiều thung lũng.
- C. giảm lưu lượng nước sông.
- D. địa hình dốc.

Phương pháp

Xác định ý nghĩa của hồ đầm

Lời giải

Hồ đầm có ý nghĩa điều hoà chế độ nước sông. Khi nước sông dâng cao, một phần nước chảy vào hồ đầm; khi nước sông xuống thấp, một phần nước từ hồ đầm chảy ra sông.

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 44: Sông nào sau đây chảy qua Việt Nam?

- A. Nin.
- B. I-ê-nit-xây.
- C. A-ma-dôn.
- D. Mê Công.

Phương pháp

Xác định vị trí các con sông

Lời giải

Phân tích các đáp án:

Đáp án A: Sai vì sông Nin chảy ở khu vực châu Phi

Đáp án B: Sai vì sông I-ê-nit-xây chảy ở khu vực ôn đới lạnh thuộc châu Âu

Đáp án C: Sai vì A-ma-dôn chảy ở khu vực Nam Mỹ

Đáp án D: Đúng vì Mê Công chảy qua Việt Nam, cung cấp nước cho khu vực vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Đáp án cần chọn là đáp án D.

Câu 45: Giải pháp nào sau đây không nhằm bảo vệ nguồn nước ngọt?

- A. Chống ô nhiễm và giữ sạch nguồn nước.
- B. Sử dụng lãng phí, gây ô nhiễm nguồn nước.
- C. Tuyên truyền, nâng cao ý thức sử dụng và bảo vệ.
- D. Đẩy mạnh trồng rừng và bảo vệ tốt rừng đầu nguồn.

Phương pháp

Xác định các giải pháp nhằm bảo vệ nguồn nước ngọt.

Chú ý từ khóa “không” trong đề

Lời giải

Giải pháp không nhằm bảo vệ nguồn nước ngọt là sử dụng lãng phí, gây ô nhiễm nguồn nước.

Đáp án cần chọn là đáp án B.

Câu 46: Việc phá hoại rừng phòng hộ ở thượng nguồn sông, sẽ dẫn tới hậu quả là

- A. mực nước sông quanh năm thấp, sông chảy chậm chạp.
- B. mực nước sông quanh năm cao, sông chảy siết.
- C. mùa lũ nước sông dâng cao đột ngột, mùa cạn mực nước cạn kiệt.
- D. sông sẽ không còn nước, chảy quanh co uốn khúc.

Phương pháp

Xác định hậu quả của việc phá rừng phòng hộ ở thượng nguồn sông

Lời giải

Việc phá hoại rừng phòng hộ ở thượng nguồn sông, sẽ dẫn tới hậu quả là mùa lũ nước sông dâng cao đột ngột, mùa cạn mực nước cạn kiệt.

Đáp án cần chọn là đáp án C.

NƯỚC BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

Câu 47: Độ muối trung bình của nước biển là

- A. 33 ‰.
- B. 34 ‰.
- C. 35 ‰.
- D. 36 ‰.

Phương pháp

Xác định độ muối trung bình của nước biển

Lời giải

Độ muối trung bình của nước biển là 35 ‰.

Đáp án cần chọn là đáp án C.

Câu 48: Nhiệt độ trung bình của nước biển và đại dương là

- A. 17°C.
- B. 34°C.

C. 35°C .

D. 18°C .

Phương pháp

Xác định nhiệt độ trung bình của nước biển và đại dương

Lời giải

Nhiệt độ trung bình của nước biển và đại dương là 17°C .

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 49: Độ muối nước biển lớn nhất ở vùng

A. xích đạo.

B. chí tuyến.

C. cực.

D. ôn đới.

Phương pháp

Độ muối phụ thuộc vào lượng nước mưa, bốc hơi, lượng nước sông đổ vào.

Từ các nhân tố ảnh hưởng đến độ muối xác định độ muối lớn nhất ở khu vực nào

Lời giải

Độ muối nước biển lớn nhất ở vùng chí tuyến ($36,8\%$) do vùng chí tuyến có lượng mưa tương đối ít, nhiệt độ cao bốc hơi lớn, lượng nước sông đổ vào tương đối thấp

Đáp án cần chọn là đáp án B.

Câu 50: Nguyên nhân chủ yếu hình thành sóng là do

A. nước chảy.

B. gió thổi.

C. băng tan.

D. mưa rơi.

Phương pháp

Xác định nguyên nhân chủ yếu hình thành sóng

Lời giải

Nguyên nhân chủ yếu hình thành sóng là do gió, gió càng mạnh sóng càng lớn

Đáp án cần chọn là đáp án B.

Câu 51: Các dòng biển nóng thường hình thành ở khu vực nào của Trái Đất?

A. Xích đạo.

B. Chí tuyến.

C. Ôn đới.

D. Vùng cực.

Phương pháp

Xác định khu vực hình thành của dòng biển nóng

Lời giải

Dòng biển nóng thường xuất phát từ vĩ độ thấp chảy về vĩ độ cao.

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 52: Các dòng biển lạnh thường xuất phát từ

A. vùng vĩ độ cao về vĩ độ thấp

B. vùng vĩ độ thấp về vĩ độ cao

C. bờ đông sang bờ tây đại dương

D. cực về vùng xích đạo

Phương pháp

Xác định khu vực hình thành dòng biển lạnh

Lời giải

Dòng biển lạnh xuất phát từ vùng vĩ độ cao chảy về vùng vĩ độ thấp

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 53: Thủy triều là hiện tượng dao động thường xuyên và có chu kì của các khối nước trong

- A. các dòng sông lớn.
- B. các ao hồ.
- C. các đầm lầy.
- D. các biển và đại dương.

Phương pháp

Nắm chắc khái niệm thủy triều

Lời giải

Thủy triều là hiện tượng dao động thường xuyên và có chu kì của các khối nước trong các biển và đại dương.

Đáp án cần chọn là đáp án D.

Câu 54: Khi Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất ở vị trí như thế nào thì dao động của thủy triều nhỏ nhất?

- A. Thăng hàng.
- B. Vòng cung.
- C. Đối xứng.
- D. Vuông góc.

Phương pháp

Xác định ảnh hưởng của vị trí ba thiên thể Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất tới thủy triều.

Lời giải

Khi Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất ở vị trí vuông góc, sức hút tạo được nhỏ vì vậy dao động của thủy triều nhỏ nhất.

Đáp án cần chọn là đáp án D.

Câu 55: Khi Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất ở vị trí như thế nào thì dao động của thủy triều lớn nhất?

- A. Thăng hàng.
- B. Vòng cung.
- C. Đối xứng.
- D. Vuông góc.

Phương pháp

Xác định ảnh hưởng của vị trí ba thiên thể Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất tới thủy triều.

Lời giải

Khi Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất ở vị trí thẳng hàng, sức hút tạo được lớn vì vậy dao động của thủy triều lớn nhất nhất.

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 56: Thủy triều hình thành do

- A. Sức hút của dải ngân hà.
- B. Sức hút của các hành tinh.
- C. Sức hút của các thiên thạch.
- D. Sức hút của Mặt Trăng, Mặt Trời.

Phương pháp

Xác định nguyên nhân hình thành thủy triều.

Lời giải

Thủy triều hình thành do sức hút của Mặt Trăng, Mặt Trời đối với Trái Đất.

Đáp án cần chọn là đáp án D.

Câu 57: Sóng biển là

- A. hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.
- B. sự chuyển động của nước biển từ ngoài khơi xô vào bờ.

- C. hình thức dao động của nước biển theo chiều ngang.
- D. sự di chuyển của nước biển theo các hướng khác nhau.

Phương pháp

Nắm chắc khái niệm sóng biển

Lời giải

Sóng biển là hình thức dao động của nước biển theo chiều thẳng đứng.

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 58: Khi Mặt Trời, Mặt Trăng, Trái Đất nằm thẳng hàng thì dao động thủy triều

- A. không đáng kể.
- B. nhỏ nhất.
- C. trung bình.
- D. lớn nhất.

Phương pháp

Xác định ảnh hưởng của vị trí ba thiên thể Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất tới thủy triều.

Lời giải

Khi Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất ở vị trí thẳng hàng, sức hút tạo được lớn vì vậy dao động của thủy triều lớn nhất.

Đáp án cần chọn là đáp án D.

Câu 59: Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sóng biển là

- A. dòng biển.
- B. gió thổi.
- C. động đất.
- D. núi lửa.

Phương pháp

Xác định nguyên nhân hình thành sóng

Lời giải

Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sóng biển là gió, gió càng mạnh sóng càng lớn.

Đáp án cần chọn là đáp án B.

Câu 60: Hình thức dao động của sóng biển là theo chiều

- A. thẳng đứng.
- B. xoay tròn.
- C. chiều ngang
- D. xô vào bờ.

Phương pháp

Nắm chắc kiến thức khái niệm sóng biển

Lời giải

Hình thức dao động của sóng biển là theo chiều thẳng đứng

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 61: Nguyên nhân gây ra sóng thần chủ yếu là do

- A. gió.
- B. bão.
- C. động đất.
- D. núi lửa.

Phương pháp

Xác định nguyên nhân gây ra sóng thần

Lời giải

Nguyên nhân gây ra sóng thần chủ yếu là do động đất

Đáp án cần chọn là đáp án C.

Câu 62: Nhiệt độ trung bình của đại dương thế giới là

- A. $15,5^{\circ}\text{C}$.
- B. $16,5^{\circ}\text{C}$.
- C. $17,5^{\circ}\text{C}$.
- D. $18,5^{\circ}\text{C}$.

Phương pháp

Xác định nhiệt độ trung bình của đại dương thế giới

Lời giải

Nhiệt độ trung bình của đại dương thế giới là $15,5^{\circ}\text{C}$.

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 63: Phát biểu nào sau đây đúng về sự thay đổi nhiệt độ nước biển theo thời gian?

- A. Mùa đông có nhiệt độ cao hơn mùa thu.
- B. Ban ngày có nhiệt độ thấp hơn ban đêm.
- C. Ban trưa có nhiệt độ thấp hơn ban chiều.
- D. Mùa hạ có nhiệt độ cao hơn mùa đông.

Phương pháp

Xác định sự thay đổi nhiệt độ nước biển theo thời gian.

Lời giải

Nhiệt độ nước biển thay đổi theo mùa trong năm, mùa hạ cao hơn mùa đông

Đáp án cần chọn là đáp án D.

Câu 64: Độ muối của nước biển không phụ thuộc vào

- A. lượng mưa.
- B. lượng bốc hơi.
- C. lượng nước ở các hồ đầm.
- D. lượng nước sông chảy ra.

Phương pháp

Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến độ muối của nước biển.

Chú ý từ khóa “không”

Lời giải

Độ muối của nước biển phụ thuộc vào lượng bốc hơi, lượng mưa, lượng nước ở các hồ đầm

Đáp án cần chọn là đáp án D.

Câu 65: Nhiệt độ của nước biển và đại dương

- A. giảm dần từ vùng cực về xích đạo.
- B. cao nhất ở vùng cận nhiệt và ôn đới
- C. thay đổi theo vĩ độ và theo độ sâu.
- D. từ độ sâu 300m trở lên rất ít thay đổi.

Phương pháp

Xác nhận sự thay đổi nhiệt độ của nước biển thay đổi theo vĩ độ và độ sâu, phụ thuộc vào sự thay đổi của nhiệt độ không khí.

Lời giải

Nhiệt độ của nước biển và đại dương thay đổi theo vĩ độ và theo độ sâu.

Đáp án cần chọn là đáp án C.

Câu 66: Độ muối của nước biển và đại dương

- A. giảm dần từ vùng cực về xích đạo.
- B. các đại dương độ muối nhỏ hơn ven biển.
- C. có sự thay đổi không gian và theo mùa.

D. khu vực xích đạo có độ muối lớn nhất.

Phương pháp

Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến độ muối, các nhân tố thay đổi theo chiều hướng nào thì độ muối thay đổi theo chiều hướng đó

Lời giải

Độ muối của nước biển và đại dương giảm dần từ vùng cực về xích đạo, chí tuyến có độ muối lớn nhất

Đáp án cần chọn là đáp án B.

Câu 67: Càng xuống sâu, nhiệt độ nước biển càng

A. thấp.

B. cao.

C. tăng.

D. không thay đổi.

Phương pháp

Xác định sự thay đổi của nhiệt độ nước biển theo độ sâu.

Lời giải

Càng xuống sâu, nhiệt độ nước biển càng thấp, từ độ sâu 300m trở lên rất ít thay đổi.

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 68: Nhiệt độ nước biển phụ thuộc vào nhiệt độ của

A. không khí.

B. đất liền.

C. đáy biển.

D. bờ biển.

Phương pháp

Xác định nhân tố chính ảnh hưởng đến nhiệt độ nước biển

Lời giải

Nhiệt độ nước biển phụ thuộc vào nhiệt độ của không khí

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 69: Sử dụng thủy triều không nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

A. Giao thông vận tải.

B. Nuôi trồng thủy sản.

C. Sản xuất điện năng.

D. Giảm thiểu hạn hán.

Phương pháp

Xác định ý nghĩa của thủy triều.

Chú ý từ khóa “không”.

Lời giải

Nắm rõ quy tắc hoạt động của thủy triều giúp con người phát triển các lĩnh vực giao thông vận tải biển, nuôi trồng thủy sản (tôm,..), sản xuất điện năng

Đáp án cần chọn là đáp án D.

Câu 70: Ở vùng gió mùa thường xuất hiện các dòng biển

A. thay đổi nhiệt độ theo mùa.

B. thay đổi độ ẩm theo mùa.

C. thay đổi chiều theo mùa.

D. thay đổi tốc độ theo mùa.

Phương pháp

Xác định phạm vi của dòng biển theo mùa thay đổi chiều theo mùa

Lời giải

Ở vùng gió mùa thường xuất hiện các dòng biển thay đổi chiều theo mùa.

Đáp án cần chọn là đáp án C.

Câu 71: Phát biểu nào sau đây không đúng về vai trò của biển và đại dương đối với sự phát triển kinh tế - xã hội?

- A. Cung cấp tài nguyên sinh vật biển.
- B. Cung cấp tài nguyên khoáng sản biển.
- C. Thuận lợi phát triển nền nông nghiệp.
- D. Phát triển các ngành kinh tế biển.

Phương pháp

Xác định vai trò của dòng biển.

Chú ý từ khóa “không”.

Lời giải

Vai trò của biển và đại dương đối với sự phát triển kinh tế - xã hội bao gồm: cung cấp tài nguyên sinh vật biển, cung cấp tài nguyên khoáng sản biển, phát triển các ngành kinh tế biển

Đáp án cần chọn là đáp án C.

VI. SINH QUYỀN

Câu 72: D	Câu 73: A	Câu 74: A	Câu 75: C	Câu 76: A	Câu 77: D
Câu 78: C	Câu 79: B	Câu 80: B	Câu 81: A	Câu 82: A	Câu 83: C
Câu 84: C	Câu 85: B	Câu 86: B	Câu 87: A	Câu 88: A	Câu 89: A
Câu 90: B	Câu 91: A	Câu 92: B	Câu 93: A	Câu 94: D	Câu 95: B
Câu 96: C					

Câu 72: Đặc trưng của đất (thổ nhưỡng) là

- A. toi xốp.
- B. độ phì.
- C. độ ẩm.
- D. vụn bờ.

Phương pháp

Nắm chắc kiến thức khái niệm của thổ nhưỡng.

Lời giải

Đặc trưng của đất (thổ nhưỡng) là độ phì

Đáp án cần chọn là đáp án B.

Câu 73: Lớp vật chất mỏng bao phủ bề mặt các lục địa và đảo, được tạo thành do quá trình phong hóa các loại đá được gọi là

- A. Khí quyển.
- B. Sinh quyển.
- C. Thủy quyển.
- D. Đất

Phương pháp

Nắm chắc kiến thức khái niệm của thổ nhưỡng.

Lời giải

Lớp vật chất mỏng bao phủ bề mặt các lục địa và đảo, được tạo thành do quá trình phong hóa các loại đá được gọi là đất

Đáp án cần chọn là đáp án D.

Câu 74: Sinh quyển là một trong những bộ phận cấu tạo của Trái Đất, nơi có

- A. sự sống tồn tại.
- B. tất cả sinh vật và thổ nhưỡng.
- C. toàn bộ động vật và vi sinh vật.
- D. toàn bộ thực vật và vi sinh vật.

Phương pháp

Nắm chắc khái niệm của sinh quyển

Lời giải

Sinh quyển là một trong những bộ phận cấu tạo của Trái Đất, nơi có sự sống tồn tại.

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 75: Nhân tố nào sau đây có tác động đến việc tạo nên thành phần hữu cơ cho đất?

- A. Khí hậu.
- B. Sinh vật.
- C. Địa hình.
- D. Đá mẹ.

Phương pháp

Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình hình thành đất và ý nghĩa của chúng.

Lời giải

Sinh vật tác động đến việc tạo nên thành phần hữu cơ cho đất

Đáp án cần chọn là đáp án B.

Câu 76: Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hình thành đất thông qua

- A. độ ẩm và lượng mưa.
- B. lượng bức xạ và lượng mưa.
- C. nhiệt độ và lượng mưa
- D. nhiệt độ và nắng.

Phương pháp

Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình hình thành đất và ý nghĩa của chúng.

Lời giải

Khí hậu ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình hình thành đất thông qua nhiệt độ và lượng mưa.

Đáp án cần chọn là đáp án C.

Câu 77: Nhân tố quyết định đến sự phát triển và phân bố của động vật là

- A. địa hình.
- B. nguồn nước.
- C. nguồn thức ăn.
- D. đất.

Phương pháp

Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình hình thành đất và ý nghĩa của chúng.

Lời giải

Nhân tố quyết định đến sự phát triển và phân bố của động vật là nguồn thức ăn

Đáp án cần chọn là đáp án C.

Câu 78: Loài cây ưa nhiệt thường phân bố ở vùng

- A. ôn đới, nhiệt đới.
- B. nhiệt đới, cận nhiệt.
- C. nhiệt đới, xích đạo.
- D. cận nhiệt, ôn đới.

Phương pháp

Xác định phạm vi phân bố và nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố của từng loài cây

Lời giải

Loài cây ưa nhiệt thường phân bố ở vùng nhiệt đới, xích đạo do có nguồn nhiệt dồi dào.

Đáp án cần chọn là đáp án C.

Câu 79: Đất được hình thành do tác động đồng thời của các nhân tố

- A. đá mẹ, khí hậu, sinh vật, địa hình, con người.
- B. khí hậu, đất, sinh vật, địa hình, con người.
- C. đá mẹ, sông ngòi, sinh vật, địa hình, con người.
- D. khí hậu, sinh vật, địa hình, con người, khoáng sản.

Phương pháp

Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình hình thành đất.

Lời giải

Đất được hình thành do tác động đồng thời của các nhân tố đá mẹ, khí hậu, sinh vật, địa hình, con người

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 80: Tác động quan trọng nhất của sinh vật đối với việc hình thành đất là

- A. làm đá gốc bị phá hủy.
- B. cung cấp chất hữu cơ.
- C. cung cấp chất vô cơ.
- D. tạo các vành đai đất.

Phương pháp

Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình hình thành đất và ý nghĩa của chúng.

Lời giải

Tác động quan trọng nhất của sinh vật đối với việc hình thành đất là cung cấp chất hữu cơ.

Đáp án cần chọn là đáp án B.

Câu 81: Lớp phủ thực vật có tác dụng như thế nào đến sự hình thành đất?

- A. Hạn chế xói mòn đất.
- B. Phá hủy đá gốc.
- C. Tích tụ vật chất.
- D. Phân giải chất hữu cơ.

Phương pháp

Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình hình thành đất và ý nghĩa của chúng.

Lời giải

Lớp phủ thực vật có tác dụng hạn chế xói mòn đất đến sự hình thành đất

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 82: Hoạt động nào sau đây của con người không làm biến đổi tính chất của đất?

- A. Nông nghiệp.
- B. Lâm nghiệp.
- C. Ngư nghiệp.
- D. Công nghiệp.

Phương pháp

Xác định ảnh hưởng của con người tới sự thay đổi của đất.

Chú ý từ khóa “không”.

Lời giải

Hoạt động công nghiệp của con người không làm biến đổi tính chất của đất

Đáp án cần chọn là đáp án D.

Câu 83: Độ cao ảnh hưởng tới sự phân bố vành đai thực vật thông qua

- A. nhiệt độ và độ ẩm.
- B. độ ẩm và lượng mưa.
- C. lượng mưa và gió.

D. độ ẩm và khí áp.

Phương pháp

Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của sinh vật và ý nghĩa của chúng.

Lời giải

Độ cao ảnh hưởng tới sự phân bố vành đai thực vật thông qua nhiệt độ và độ ẩm.

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 84: Phát biểu nào sau đây đúng với ảnh hưởng của đất tới sự phát triển và phân bố của sinh vật?

- A.** Mỗi loài cây thích nghi với một giới hạn nhiệt nhất định.
- B.** Thực vật sinh trưởng nhờ đặc tính lí, hoá, độ phì của đất.
- C.** Sinh vật phát triển tốt trong môi trường tốt về nhiệt, ẩm.
- D.** Cây xanh nhờ ánh sáng để thực hiện quá trình quang hợp.

Phương pháp

Nắm chắc kiến thức về sự phát triển sinh vật

Lời giải

Phát biểu “Mỗi loài cây thích nghi với một giới hạn nhiệt nhất định” đúng với ảnh hưởng của đất tới sự phát triển và phân bố của sinh vật.

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 85: Ảnh hưởng tích cực của con người đối với sự phân bố sinh vật không phải là

- A.** giảm diện tích rừng tự nhiên, mất nơi ở động vật.
- B.** thay đổi phạm vi phân bố của nhiều loại cây trồng.
- C.** đưa động vật nuôi từ lục địa này sang lục địa khác.
- D.** trồng rừng, mở rộng diện tích rừng ở toàn thế giới.

Phương pháp

Chú ý từ khóa “không phải là”.

Xác định các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển và phân bố của sinh vật và ý nghĩa của chúng.

Lời giải

Ảnh hưởng tích cực của con người đối với sự phân bố sinh vật không phải là giảm diện tích rừng tự nhiên, mất nơi ở động vật.

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 86: Tác động chủ yếu của con người đối với sự phân bố sinh vật là

- A.** thu hẹp diện tích rừng trên bề mặt Trái Đất.
- B.** thay đổi phạm vi phân bố của cây trồng, vật nuôi.
- C.** làm tuyệt chủng một số loài động vật, thực vật hoang dã.
- D.** tạo ra một số loài động, thực vật mới trong quá trình lai tạo.

Phương pháp

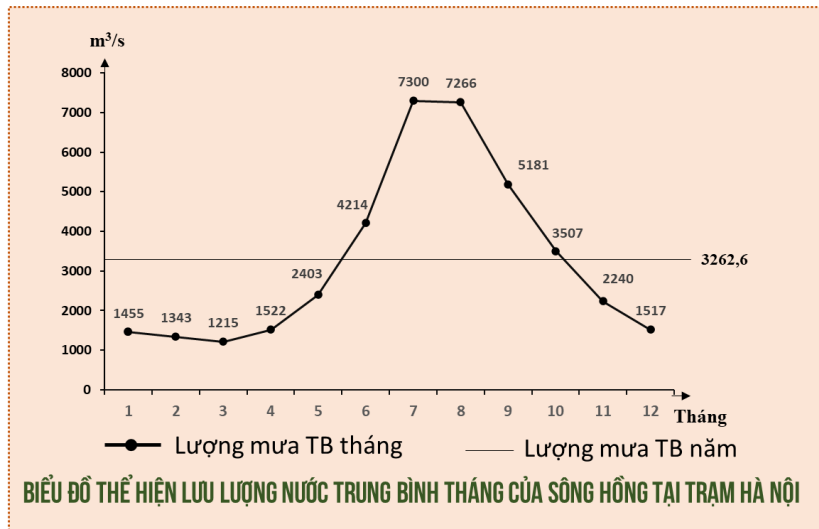
Xác định ảnh hưởng của con người đến sự phát triển và phân bố của sinh vật.

Lời giải

Tác động chủ yếu của con người đối với sự phân bố sinh vật là thay đổi phạm vi phân bố của cây trồng, vật nuôi.

Đáp án cần chọn là đáp án B.

Câu 87: Cho biểu đồ:



Nhận xét nào sau đây đúng với lưu lượng nước trung bình tháng của sông Hồng tại trạm Hà Nội?

- A. mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10
- B. mùa lũ từ tháng 11 đến tháng 5 năm sau
- C. mùa cạn từ tháng 6 đến tháng 10
- D. mùa cạn từ tháng 1 đến tháng 5

Phương pháp

Tính lưu lượng nước trung bình bằng cách lấy tổng lượng nước sông 12 tháng chia cho 12.

Các tháng có lượng nước lớn hơn trung bình là các tháng mùa lũ và ngược lại.

Lời giải

Nhận xét đúng là mùa lũ từ tháng 6 đến tháng 10

Đáp án cần chọn là đáp án A

Câu 88: Quan sát bảng 13, SGK/44. Để thể hiện lưu lượng nước trung bình tháng của sông Hồng tại trạm Hà Nội, biểu đồ thích hợp nhất là

- A. cột
- B. tròn
- C. đường
- D. kết hợp

Phương pháp

Để biểu diễn lưu lượng nước trung bình 12 tháng trong năm của sông Sông, đường thích hợp nhất vì biểu đồ này thể hiện sự thay đổi liên tục theo thời gian, dễ dàng biểu diễn sự biến động nước sông, phù hợp với thời gian 12 tháng.

Lời giải

Biểu đồ thích hợp nhất là biểu đồ đường

Đáp án cần chọn là đáp án C.

Câu 89: Quan sát hình 10.2, SGK/36, cho biết nhận xét nào sau đây không đúng với biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của Hà Nội và U-Pha?

- A. Hà Nội mưa nhiều từ tháng 5 đến tháng 10
- B. U-Pha có tổng lượng mưa ít hơn Hà Nội.
- C. Hà Nội có biên độ nhiệt năm nhỏ hơn U-pha
- D. Mùa đông ở U-pha nhiệt độ thấp hơn ở Hà Nội.

Phương pháp

Quan sát các cột xác định lượng mưa của các địa điểm.

Quan sát các đường xác định nhiệt độ các địa điểm.

Từ đó so sánh giữa Hà Nội và U-pha

Lời giải

Nhận xét “Hà Nội có biên độ nhiệt năm nhỏ hơn U-pha” không đúng với biểu đồ nhiệt độ, lượng mưa của Hà Nội và U-Pha vì biên độ nhiệt độ năm của Hà Nội là khoảng 12°C , U-pha là khoảng 18°C .

Đáp án cần chọn là đáp án C.

Câu 90: Cho bảng số liệu: Nhiệt độ và độ muối của các đại dương trên thế giới

Đại dương	Độ muối (‰)	Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$)
Thái Bình Dương	34,9	19,1
Đại Tây Dương	35,5	16,9
Ấn Độ Dương	34,8	17,0
Bắc Băng Dương	31,0	0,75
Đại dương thế giới	35,0	17,0

Để thể hiện độ muối và nhiệt độ của các đại dương trên thế giới, biểu đồ thích hợp nhất là

- A. tròn
- B. miền
- C. đường
- D. cột

Phương pháp

Biểu đồ phù hợp để so sánh các chỉ tiêu này giữa các đại dương là biểu đồ cột, vì:

- Biểu đồ cột dễ dàng thể hiện giá trị cụ thể của từng chỉ tiêu.
- Có thể dựng cột kép (2 cột cạnh nhau) để so sánh hai chỉ tiêu trong cùng một đại dương.

Lời giải

- Biểu đồ tròn (A): Phù hợp khi muốn thể hiện cơ cấu hoặc tỷ lệ phần trăm trong một tổng, không phù hợp trong trường hợp này.
- Biểu đồ miền (B): Phù hợp để thể hiện sự thay đổi liên tục theo thời gian, không phù hợp với dữ liệu này.
- Biểu đồ đường (C): Thích hợp để thể hiện xu hướng, không phù hợp để so sánh hai chỉ tiêu ở nhiều đại dương.
- Biểu đồ cột (D): Thích hợp nhất để so sánh giá trị của các chỉ tiêu giữa các đại dương.

Đáp án cần chọn là đáp án D.

Câu 91: Từ bảng số liệu câu 88, nhận xét nào sau đây **không đúng**?

- A. Phần lớn các đại dương có độ muối thấp hơn độ muối trung bình của đại dương thế giới.
- B. Bắc Băng Dương có độ muối và nhiệt độ thấp hơn trung bình các đại dương thế giới.
- C. Thái Bình Dương có độ muối thấp hơn nhưng nhiệt độ cao hơn trung bình các đại dương thế giới.
- D. Thái Bình Dương có độ muối và nhiệt độ cao hơn trung bình các đại dương thế giới.

Phương pháp

Độ muối trung bình của nước biển là 35

Nhiệt độ trung bình của toàn bộ biển và đại dương là 17°C

Thực hiện so sánh số liệu

Chú ý từ khóa “không đúng”

Lời giải

Đáp án D đúng vì Thái Bình Dương có nhiệt độ cao hơn nhiệt độ trung bình của các biển và đại dương nhưng độ muối lại thấp hơn so với trung bình.

Đáp án cần chọn là đáp án D.

Câu 92: Theo bảng số liệu:

Sự thay đổi của biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ địa lí trên Trái Đất ($^{\circ}\text{C}$)

Vĩ độ	0°	20°	30°	40°	50°	60°	70°	80°
Bán cầu Bắc	1,8	7,4	13,3	17,7	23,8	29,0	32,2	31,0
Bán cầu Nam	1,8	5,9	7,0	4,9	4,3	11,8	19,5	28,7

Nhận xét nào sau đây đúng về thay đổi biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ địa lí?

- A. Càng lên vĩ độ cao, biên độ nhiệt độ năm càng tăng.
- B. Càng về ở xích đạo, biên độ nhiệt độ năm càng tăng.
- C. Biên độ nhiệt năm ở các vĩ độ bán cầu Bắc nhỏ hơn bán cầu Nam.
- D. Biên độ nhiệt năm ở vĩ độ thấp lớn hơn ở vĩ độ cao.

Phương pháp

Biên độ nhiệt độ năm là chênh lệch nhiệt độ giữa tháng có nhiệt độ cao nhất và thấp nhất, chính vì vậy càng lên vĩ độ cao biên độ nhiệt càng tăng do càng lên vĩ độ cao chênh lệch nhiệt độ và thời gian chiếu sáng càng lớn

Lời giải

Nhận xét “Càng lên vĩ độ cao, biên độ nhiệt độ năm càng tăng” đúng về thay đổi biên độ nhiệt độ năm theo vĩ độ địa lí

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 93: Nhiệt độ trung bình tháng của Hà Nội năm 2020 (Đơn vị: $^{\circ}\text{C}$)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Hà Nội	16,4	17,0	20,2	23,7	27,3	28,8	28,9	28,2	27,2	24,6	21,4	18,2

Dựa vào bảng số liệu, hãy tính biên độ nhiệt của Hà Nội năm 2020?

- A. $12,5^{\circ}\text{C}$
- B. $12,4^{\circ}\text{C}$
- C. $11,9^{\circ}\text{C}$
- D. $1,25^{\circ}\text{C}$

Phương pháp

Biên độ nhiệt độ năm là chênh lệch nhiệt độ giữa tháng có nhiệt độ cao nhất và tháng có nhiệt độ thấp nhất.

Cách tính: nhiệt độ tháng cao nhất trừ nhiệt độ tháng thấp nhất

Lời giải

Biên độ nhiệt của Hà Nội năm 2020 là $12,5^{\circ}\text{C}$.

Đáp án cần chọn là đáp án A.

Câu 94: Cho bảng số liệu

Một số chỉ số về nhiệt độ của Hà Nội và TP.Hồ Chí Minh($^{\circ}\text{C}$)

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$)	Biên độ nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$)
Hà Nội	23,5	12,5
TP. Hồ Chí Minh	27,5	3,1

Nhận định nào sau đây là **không đúng** với bảng số liệu trên

- A. Nhiệt độ trung bình năm Hà Nội thấp hơn TP Hồ Chí Minh
- B. Biên độ nhiệt độ trung bình năm TP. Hồ Chí Minh thấp hơn Hà Nội

C. Nhiệt độ trung bình năm giảm dần từ Hà Nội vào TP.HCM

D. Biên độ nhiệt trung bình năm giảm dần từ Hà Nội vào TP.HCM

Phương pháp

Thực hiện so sánh số liệu về nhiệt độ và biên độ nhiệt độ năm giữa hai địa điểm Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Chú ý từ khóa “không đúng”.

Lời giải

Đáp án C đúng vì nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ Hà Nội vào TP. Hồ Chí Minh

Đáp án cần chọn là đáp án C.

Câu 95: Cho bảng số liệu

Nhiệt độ trung bình tháng 1 tại một số địa điểm

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng 1 ($^{\circ}\text{C}$)
Lạng Sơn	13.3
Hà Nội	16.4
Vinh	17.6
Huế	19.7
Quy Nhơn	23.0
TP. Hồ Chí Minh	25.8

Biểu đồ thích hợp nhất thể hiện sự thay nhiệt độ trung bình tháng 1 tại một số địa điểm trên ở nước ta là

A. miền.

B. cột.

C. tròn.

D. kết hợp.

Phương pháp

- **Biểu đồ miền:** Thích hợp cho các số liệu biến đổi theo thời gian hoặc theo chuỗi liên tục, không phù hợp trong trường hợp này.
- **Biểu đồ cột:** Rất phù hợp để so sánh các giá trị riêng lẻ giữa các địa điểm khác nhau.
- **Biểu đồ tròn:** Phù hợp để thể hiện cơ cấu, tỷ lệ phần trăm, không phù hợp để biểu diễn giá trị nhiệt độ trung bình.
- **Biểu đồ kết hợp:** Thường được dùng để biểu diễn đồng thời hai loại dữ liệu khác nhau, trong trường hợp này không cần thiết.

Lời giải

Biểu đồ cột

Đáp án cần chọn là đáp án B.

Câu 96: Cho bảng số liệu

Nhiệt độ trung bình tại một số địa điểm

Địa điểm	Nhiệt độ trung bình tháng 1 ($^{\circ}\text{C}$)	Nhiệt độ trung bình tháng 7 ($^{\circ}\text{C}$)	Nhiệt độ trung bình năm ($^{\circ}\text{C}$)
Lạng Sơn	13.3	27.0	21.2
Hà Nội	16.4	28.9	23.5
Vinh	17.6	29.6	23.9

Huế	19.7	29.4	25.1
Quy Nhơn	23.0	29.7	26.8
TP. Hồ Chí Minh	25.8	27.1	27.1

Nhận xét nào sau đây **không đúng** với bảng số liệu trên?

- A. Nhiệt độ trung bình tháng 1 tăng dần từ Bắc vào Nam.
 B. Nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ Bắc vào Nam.
 C. Càng vào Nam, biên độ nhiệt trung bình năm càng chênh lệch lớn.
 D. Nhiệt độ trung bình tháng 7 không chênh lệch nhiều giữa các địa điểm

Phương pháp

Chú ý từ khóa “không đúng”

So sánh số liệu về nhiệt độ giữa các địa điểm.

Lời giải

Đáp án C đúng vì đây là thông tin sai, càng vào Nam biên độ nhiệt trung bình năm chênh lệch càng thấp

Đáp án cần chọn là đáp án C.

Phân tự luận

Câu 1. Trình bày các giải pháp chủ yếu để bảo vệ nguồn nước ngọt? Là học sinh, em cần làm những việc gì để bảo vệ nguồn nước ngọt?

a. Các giải pháp chủ yếu:

- Quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn nước.
- Xây dựng hệ thống xử lý nước thải trước khi xả ra môi trường.
- Bảo vệ rừng đầu nguồn và các vùng sinh thái tự nhiên.
- Giáo dục ý thức cộng đồng về tiết kiệm và bảo vệ nguồn nước.

b. Việc cần làm của học sinh:

- Tiết kiệm nước trong sinh hoạt hàng ngày.
- Tuyên truyền và tham gia các hoạt động bảo vệ nguồn nước.
- Không xả rác, chất thải gây ô nhiễm nguồn nước.
- Trồng cây, bảo vệ môi trường xung quanh.

Câu 2. Trình bày các nhân tố ảnh hưởng đến chế độ nước sông?

- **Chế độ mưa:** Lượng mưa ảnh hưởng trực tiếp đến lưu lượng và chế độ dòng chảy sông.
- **Địa hình:** Độ dốc, hướng dòng chảy quyết định tốc độ và lưu lượng nước.
- **Thực vật:** Thực vật giữ nước, giảm lũ lụt và điều hòa dòng chảy.
- **Hoạt động của con người:** Xây dựng hồ chứa, đập thủy điện, khai thác nước sông.

Câu 3. Kể tên các nhân tố ảnh hưởng đến độ muối và nhiệt độ của nước biển và đại dương.

a. Độ muối:

- Lượng nước bốc hơi.
- Lượng nước ngọt từ sông, mưa, băng tan.
- Lượng mưa.

b. Nhiệt độ nước biển

- Vĩ độ (vị trí địa lý).
- Mùa (thời gian trong năm).
- Độ sâu

Câu 4. Trình bày vai trò của nước biển và đại dương.

- **Điều hòa khí hậu:** Hấp thụ và phân phối nhiệt.
- **Nguồn tài nguyên:** Cung cấp thủy sản, dầu mỏ, khoáng sản.
- **Giao thông:** Phát triển giao thông vận tải biển.
- **Du lịch:** Tạo ra các bãi biển và khu du lịch hấp dẫn.
- **Cung cấp nước:** Nguồn nước để khử mặn sử dụng.
- **Chế độ mưa:** Lượng mưa ảnh hưởng trực tiếp đến lưu lượng và chế độ dòng chảy sông.
- **Địa hình:** Độ dốc, hướng dòng chảy quyết định tốc độ và lưu lượng nước.
- **Thực vật:** Thực vật giữ nước, giảm lũ lụt và điều hòa dòng chảy.
- **Hoạt động của con người:** Xây dựng hồ chứa, đập thủy điện, khai thác nước sông.

Câu 5. Đà Nẵng đã tận dụng lợi thế của biển để phát triển những ngành kinh tế nào?

- **Du lịch biển:** Bãi biển Mỹ Khê, các khu nghỉ dưỡng ven biển.
- **Cảng biển:** Phát triển cảng Tiên Sa, logistics và vận tải biển.
- **Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản:** Xuất khẩu thủy hải sản.
- **Công nghiệp ven biển:** Chế biến thủy sản, đóng tàu.
- **Khai thác tài nguyên biển:** Phát triển năng lượng gió, khai thác cát biển.